

**ĐẠI THỪA NGHĨA CHƯƠNG****QUYỂN 10**

**PHÁP CỦA NHÓM NHÂN TỊNH PHÁP.** Quyển này có mười hai môn:

1. Nghĩa ba quy y
2. Nghĩa ba học
3. Nghĩa ba nhóm giới .
4. Nghĩa ba thứ luật nghi.
5. Nghĩa xả chỉ quán.
6. Nghĩa ba tuệ
7. Nghĩa ba thứ bát nhã .
8. Nghĩa ba trí
9. Nghĩa ba lượng trí
10. Nghĩa ba đạo đồng tướng
11. Nghĩa ba đạo biệt tướng.
12. Nghĩa ba trụ.

**1- NGHĨA BA QUY Y.** Chia ra ba môn:

1. Giải thích tên gọi.
2. Sở quy.
3. Năng quy.

**1. Giải thích tên gọi:** Ba quy y: quy y là trở về cúi đầu nương tựa phủ phục nên gọi là quy y. Tướng quy đầu như con trở về với cha, nghĩa nương tựa phủ phục như dân theo vua, như con gái yếu đuối phải nương con trai. Quy y, tùy cảnh chia ba. Nghĩa là trở về với Phật, Pháp, Tăng; nương Phật làm thầy, gọi là quy Phật; nương pháp làm thuốc gọi là quy Pháp; nương tăng làm bạn, gọi là quy Tăng.

Hỏi: Vì sao chỉ quy y ba bậc này?

Vì ba bậc này trở về cuối cùng có thể làm cho chúng sinh xa lìa sinh tử, gọi là Niết-bàn. Danh nghĩa như vậy.

**2. Sở quy:** Nói riêng về cảnh giới Tam bảo sở quy. Trong nghĩa Tam bảo chia ra ba môn: một là giải thích tên gọi, hai là nói về thể tướng, ba là nói về thứ lớp.

a) Giải thích tên gọi: Chữ Phật nước ngoài phiên âm đúng gọi là Phật-đà, Hán dịch Giác Giả, là người đã thành tựu hạnh giác nên gọi là Giác giả; lại người có giác cũng gọi là giác giả. Giác có hai nghĩa: một là giác sát gọi là giác, hai là giác ngộ gọi là Giác. Giác sát đối với phiền não chướng. Phiền não xâm hại các việc như giặc, chỉ có bậc Thánh mới giác biết không bị nó xâm hại, cũng như người đời hay biết có giặc, giặc không thể làm gì được. Phật cũng như vậy nên gọi là giác. Giác ngộ: Đối với trí chướng, vô minh tối tăm các việc như ngủ, chỉ có bậc Thánh ngộ không bị chướng che lấp, như ngủ thức dậy, nên gọi là giác. Đối với vô minh có hai loại: một là mê lý vô minh vì đối trừ vô minh nên giác ngộ thật tánh các pháp, đó gọi là giác. Hai là mê sự vô minh vì đối trừ nên giác biết tất cả ba nhóm pháp thiện, ác, vô ký cho nên gọi là giác.

Trong luận Địa Trì đồng với nghĩa sau này.

Chữ pháp âm chánh nước ngoài là Đạt-ma, cũng gọi là Đàm-vô, vốn là một âm nhưng truyền khác nhau, Hán dịch là Pháp, nghĩa của pháp khác nhau. Có hai cách giải thích: một là tự thể, gọi là pháp. Như Luận Thành Thật nói: Ba nhóm pháp thiện, ác, vô ký, v.v...Hai là phép tắc gọi là Pháp, nói về hạnh nghi làm chuẩn mực cho tâm, gọi là pháp. Nay nói về pháp trong Tam bảo thì phép tắc gọi là Pháp.

Tăng, âm chánh nước ngoài là Tăng-già, Hán dịch là Hòa hợp chúng. Hạnh đức không trái nhau gọi là hòa, hòa chẳng phải một gọi là Chúng.

Vì sao ba bậc này gọi là bảo? Vì châu ngọc là vật thể gian rất quý chuộng, ba bậc này rất được tôn trọng ở đời, như quý trọng châu báu. Y cứ vào thí dụ gọi là Báu. Về tánh báu, trong luận giải thích có sáu nghĩa dụ như báu.

- Nghĩa ít có: như vật báu ở thế gian người nghèo cùng khổn khó không thể có được. Tam bảo cũng vậy, chúng sinh phước mỏng có sinh ra trăm ngàn muôn đời cũng không thể gặp được, nên gọi là báu.

- Nghĩa lia cấu: như thể của báu thật không có dấu vết dơ uest. Tam bảo cũng như vậy, lia dứt các lậu nên gọi là báu.

- Nghĩa thế lực: Như châu báu ở đời có thế lực lớn trừ nghèo khổ độc. Tam bảo cũng như vậy, có đầy đủ năng lực thần thông không thể nghĩ bàn, nên gọi là Báu.

- Nghĩa trang nghiêm: như ngọc báu ở đời để trang sức trên thân, trên đầu, làm cho thân thể tốt đẹp hơn. Tam bảo cũng giống như vậy, có công năng trang nghiêm cho người tu hành thanh tịnh Pháp thân nên gọi là Báu.

- Nghĩa tối thắng như ngọc bích ở đời là vật thù thắng nhất trong các vật. Tam bảo cũng giống như vậy, trong tất cả thế gian thù thắng bậc nhất nên gọi là báu.

- Nghĩa không thay đổi: như vàng thật ở thế gian đốt, đập, mài, v.v... không thể thay đổi. Tam bảo cũng giống như vậy, tám thứ gió ở thế gian không thể làm thay đổi được, nên gọi là Báu.

Danh nghĩa như vậy.

b) Nói về thể tướng, trong đó nói lược ba nghĩa: một là tướng riêng, hai là nhất thể, ba là trụ trì.

Ban đầu nói tướng riêng: Trong kinh cũng gọi là giai bậc Tam bảo. Tướng Tam bảo có khác nhau gọi là tướng riêng, tùy sự giáo hóa theo cấp bậc trở xuống thì Phật là bậc thượng, Pháp là trung, Tăng là thấp nhất gọi là giai cấp. Cấp bậc này đầu tiên nói: Về Phật bảo.

\* Phật bảo: Trong Phật bảo có chia ra bốn môn: một là định thể tánh, hai là nói về tướng khai hợp, ba là nói về đức của Phật, bốn là nói tu thành.

Thể tánh như thế nào? Theo kinh luận nói không giống nhau.

Theo Luận Tỳ-đàm ngoài năm ấm của Như Lai không giả lập người khác, chỉ y cứ trên năm ấm giả lập tên người, như người nghèo hèn danh tự giàu sang kia cũng như vậy. Vì không có người cho nên không có người giả dùng làm Phật bảo. Y cứ trong năm ấm, chỉ lấy phương tiện tu thành thiện ấm cho là Phật bảo. Bảo vô ký chẳng phải Phật bảo, vì pháp vô ký chẳng đáng trọng.

Trong đức tu thành: Công đức vô lậu, đó là Phật bảo. Vì hữu lậu chẳng phải. Công đức hữu lậu không đáng tôn trọng. Do đó, hình tướng tốt của chư Phật, Như Lai, đức chủng trí này chẳng phải. Tướng Phật bảo từ thuyết, Phật cũng đắc vô lậu.

Theo Luận Thành Thật chỉ mới mượn người làm Phật bảo, thật đức của năm ấm đối với tông ấy thâm nhiếp vào pháp bảo, nên chẳng phải Phật bảo.

Hỏi: Tại sao tông ấy chỉ nói mượn người làm Phật bảo?

Tông ấy nói có mượn tên người tu hành. Bậc Thầy thấy được tính khéo léo dẫn dắt kẻ hậu học càng cần ở trong cái giả nên nói mượn người làm Phật bảo.

Trong pháp Đại thừa thuộc về môn Phật bảo, người giả đức thật đều là Phật bảo.

Thể tánh như vậy.

Khai hợp nói về tướng: Khai hợp không nhất định, chỉ chung một vị Phật hoặc chia làm hai, trong môn thứ hai có hai môn: một là sinh thân, Pháp thân. Thân tướng tốt do cha mẹ sinh ra gọi là sinh thân. Tu phương tiện phát khởi năm phần công đức giới, định, tuệ, v.v... gọi là Pháp thân.

Hai là chân ứng thân: Chia làm hai hoặc làm ba. Trong ba có ba môn: Một là chia ra ba loại pháp, báo và ứng. Như trong Địa luận có nói: Hai là hóa, ứng và chân như ba thân trong phẩm Kim Quang Minh; hoặc chia làm bốn. Hai môn, một khai chân hợp ứng để nói về bốn loại. Nghĩa này thế nào?

Theo kinh Lăng-già thì có ứng hóa Phật, công đức Phật, trí tuệ Phật, như như Phật. Trong bốn, thân ứng hóa: Cũng như ứng thân ở trên; hai là báo thân: Báo tùy phước trí nên chia làm hai loại; hậu Pháp thân, hai là chân ứng. Cả hai loại này đều khai ra để nói bốn loại. Nghĩa này thế nào? Trong chân có hai là pháp và báo, trong ứng cũng có hai là ứng và hóa. Sinh vào cung vua, thị hiện tu thành Phật gọi là Ứng thân, nương ứng thân này khởi các hóa Phật. Như kinh Niết-bàn nói Đức Thích-ca Như Lai hóa ra vô lượng Phật, nhận sự cúng dường của đại chúng. Hoặc chia thành mười. Như trong kinh Hoa Nghiêm. Nói rộng thì vô lượng. Các điều này trong chương Tam Phật ở sau sẽ phân biệt đầy đủ. Nói về tướng như vậy.

Đức của Phật: Đức của Phật tuy nhiều nhưng có hai loại chủ yếu: Một là hạnh đức Bồ-đề, hai là đoạn đức Niết-bàn. Hạnh đức khác nhau, một môn nói ba là Bát-nhã, giải thoát, Pháp thân. Nương Bát-nhã mà khởi giải thoát, nương giải thoát mà thành Pháp thân. Ba thân này đồng thời, nhưng nghĩa thì có phân biệt trước sau.

Đoạn đức Niết-bàn cũng có ba là dứt phiền não, dứt nghiệp và dứt khổ báo. Trước dứt phiền não, nhờ dứt phiền não nên không sinh kiết nghiệp. Nghiệp không sinh nên khổ báo dứt theo, do Bát-nhã trước nên dứt phiền não, cùng giải thoát ở trước nên lìa nghiệp, Pháp thân ở trước nên có công năng diệt khổ, đức của Phật như thế.

c) Tu thành theo Luận Đại Trí Độ, Ngài Ca-chiên-diên nói tu thành lược có bốn bậc:

Thứ nhất, trước trong ba a-tăng-kỳ kiếp tu tập sáu pháp Ba-la-mật hữu lậu, không tu tập vô lậu, không dứt các kiết. Do không tu đạo vô lậu

thì không có sự khác nhau từ giải hạnh tập chủng tánh chủng cho đến của pháp vân địa thánh vị.

Thứ hai, vượt qua ba a-tăng-kỳ kiếp, kế tu nghiệp tương hảo một trăm kiếp. Trong khi đó cũng chưa tu tập vô lậu dứt các kiết sử phiền phược.

Thứ ba, thân sau rốt tu tám thiền thế gian, dùng đạo hữu lậu vin trên chán dưới, dứt trừ tất cả phiền não trong cõi Dục cho đến vô sở hữu; tu tập sơ thiền dứt kiết sử cõi Dục; tu đệ nhị thiền dứt kiết cõi Sơ thiền; cho đến tu tập phi tưởng địa quyết định dứt kiết cõi Vô sở hữu một địa. Phi tưởng cao nhất đáng vin theo, đẳng trí không dứt.

Thứ tư là tu tập đế quán, quán sát bốn đế, mười sáu thánh hạnh, dứt hai hoặc kiến tu ở phi tưởng địa, có mười sáu tâm dứt trừ kiến hoặc, nghĩa là trong kiến đạo có tám nhãn tám trí, có mười tám tâm dứt trừ tu hoặc đó là chín món vô ngại, chín đạo giải thoát. Hợp chung có ba mươi bốn tâm.

Vô lậu trong nhân ba mươi ba tâm trước chẳng phải thể Phật bảo, quả vô lậu trong tâm thứ ba mươi bốn là thể là Phật bảo.

Theo Luận Tỳ-đàm, ý nghĩa này và Thành thật phần lớn giống nhau, chỉ hơi khác chút ít. Giống nhau ở chỗ tu bốn phần tương tự với trước, còn khác nhau ở chỗ tu tám thiền trong phần thứ ba chỉ có thể hàng phục kiết sử không thể dứt hẳn. Trong phần thứ tư, chỗ tu thánh đạo quán chung đế không, dứt chung hai hoặc kiến, tu trong ba cõi. Khác nhau với tông trước riêng quán đế chỉ dứt phi tưởng; còn Luận Thành Thật nhiều tâm dứt kiết, không hạn cuộc trong ba mươi bốn tâm.

Trong pháp Đại thừa tu nhiều cấp bậc lược có mười lăm:

1. Giai vị thiện thú ngoại phạm, tu tập tịnh tín.
2. Trong tập chủng vị, tu tập chánh giải.
3. Trong vị chủng tánh, tu khởi các hạnh.
4. Trong giải hạnh vị, tu học quán Như.
5. Trong Hoan hỷ địa, phát các nguyện lớn.
6. Ly cấu địa, tu tập tịnh giới.
7. Trong minh địa tu tập thiền định.
8. Diệm tuệ Địa tu quán đạo phẩm.
9. Nan thắng địa, tu tập đế quán.
10. Hiện tiền địa quán mười hai nhân duyên.
11. Viễn hành địa, tu tập tất cả pháp Bồ-đề phần.
12. Bất Động địa tu tập thanh tịnh cõi Phật.
13. Thiện Tuệ địa, tu tập tất cả nói pháp trí hạnh.

14. Pháp vân địa, tu tập tất cả trí hạnh cao siêu.

15. Thập địa cùng tột khởi định Kim cang, dứt bật chướng nhỏ nhiệm, nhập vào cảnh giới Phật.

Phải biết trong mỗi vị này đều tu tập đầy đủ hạnh đức trong pháp giới, tùy nói tướng đó, chia ra như thế, môn Phật bảo đã xong.

\* Pháp bảo: Phân biệt nghĩa lược có năm loại: một là giáo pháp, hai là lý pháp, ba là trợ đạo pháp, bốn là pháp Niết-bàn, năm là pháp hóa dụng.

(a) Về giáo pháp: Gồm có ba tạng, mười hai bộ kinh nghĩa như trong nhóm giáo pháp ở trước phân biệt đầy đủ.

(b) Lý pháp: Theo Luận Tỳ-đàm giảng nói thì bốn đế, mười sáu thánh hạnh dùng là pháp bảo. Mười sáu thánh hạnh như chương bốn đế đã phân biệt đầy đủ.

Theo Luận Thành Thật nói bốn đế gọi là dụng giả, lý thế đế hữu vi, vô tánh rỗng không là lý chân đế.

Theo Đại thừa nói nghĩa phân biệt có ba: y tướng rõ lý, tướng thật đối nhau, chỉ y cứ ngôn ngữ chân thật, y cứ tướng là theo vọng tình khởi pháp để nói đạo lý, lia tướng hữu vi để lý thế gian; không vô tánh, không vô tướng là lý chân đế.

Nói về tướng thật đối nhau: Do vọng tình kia khởi đối với Như Lai Tạng tánh chân thật để nói đạo lý. Pháp tướng của tánh tướng có lý thế đế thể vô vi tánh tướng của Như Lai Tạng là lý chân đế của thể hữu vi vắng lặng. Nghĩa này như trong Địa kinh đã nói.

Quán tướng có thể, không của mười hai nhân duyên gọi là quán Thế đế; quán sát chân tâm gọi là quán đệ nhất nghĩa.

Y cứ thật: Trực tiếp y theo Như Lai Tạng chân thật, tác dụng của pháp môn là lý thế đế, môn như vắng lặng là lý chân đế. Lý của pháp như vậy.

(c) Pháp giúp đạo: Là ba mươi bảy phẩm pháp giúp đạo. Theo Luận Tỳ-đàm giải thích có hai nghĩa: duyên hoại và duyên không hoại.

Hoại duyên: Không phân cảnh giới khác nhau của Tam bảo, gọi là duyên hoại. Trong môn này, tất cả công đức vô lậu của người Ba thừa đều pháp bảo trợ đạo.

Duyên không hoại: Kiến lập cảnh giới Tam bảo khác nhau. Trong môn này chỉ lấy công đức vô lậu của Bồ-tát và nhân quả vô lậu của bậc Duyên giác làm pháp trợ đạo.

Công đức vô lậu từ người Thanh văn trở xuống xếp vào Tăng bảo, vô lậu của Đức Như Lai xếp vào Phật bảo, do đó không nói là giúp đạo

pháp.

Hỏi: Pháp trợ đạo được xếp vào Đạo đế. Trong phần lý pháp ở trước đã nói về đạo đế, đâu cần nói lại pháp trợ đạo nữa?

Giải thích: Trong đạo có lý có sự, chung là lý còn riêng là sự, ba mươi bảy phẩm hạnh giới định trí tuệ thường khác nhau, là đạo của sự đạo, như tích (dấu vết) thừa (chuyển chở) bốn nghĩa rộng chung là lý đạo. Phần đạo đế được nói trong lý pháp ở trước là lý đạo, nay nói pháp trợ đạo là sự đạo kia. Vì sự lý khác nhau nên phải nói lại.

Theo Luận Thành Thật: Giả nhân là Phật tăng, cho nên tất cả công đức của người Ba thừa đều là trợ pháp, Đại thừa cũng nói như vậy. Tất cả công đức vô lậu của hàng Ba thừa là pháp trợ đạo.

(d) Pháp Niết-bàn: Trong Luận Tỳ-đàm chỉ nói về chỗ tận diệt của nghiệp tư phiền não, thường diệt vô vi là pháp Niết-bàn.

Hỏi: Thế Niết-bàn là diệt đế, trong lý pháp ở trước đã nói diệt rồi sao phải nhọc công nói lại Niết-bàn là pháp bảo?

Giải thích: Trong diệt cũng có lý sự, tên riêng là sự, tên chung là lý. Y cứ về sự đối trừ các phẩm số phiền não nghiệp thượng hạ để nói về diệt. Diệt thì có cấp bậc hơn kém khác nhau, gọi là sự diệt; bốn nghĩa tận, chỉ, diệu, xuất, rộng đủ thấu suốt lý diệt đó. Trong lý pháp ở trước nói về diệt đế là lý diệt, nay pháp Niết-bàn là sự diệt kia. Sự lý khác nhau nên phải nói lại.

Theo Luận Thành Thật thì chỗ cùng tận không còn nghiệp khổ phiền não, đồng là Niết-bàn. Theo pháp Đại thừa, Niết-bàn có hai: thường diệt vô vi là pháp Niết-bàn, do thiện có muôn đức vắng lặng viên dung là pháp Niết-bàn.

(e) Pháp hóa dụng: Như trong kinh nói tu hành phi đạo đạt suốt Phật đạo. Pháp là như thế. Pháp bảo như vậy.

\* Tăng bảo: Có ba là định thể tánh, rõ tăng đức và nói về tướng khai hợp.

(a) Thể tánh như thế nào? Theo Luận Tỳ-đàm, tăng có hai bậc: một Tăng là ứng cúng: Trên tận chư Phật dưới đến sa-di phạm phu đều là Tăng. Cho nên đàn-việt, người theo thứ lớp thỉnh tăng, không lựa chọn trên dưới thì đều được phước cúng dường.

Hai là Tăng Tam Quy bốn quả bốn hưởng chỉ hạn cuộc phần trong hàng Thanh văn là tăng bảo. Tỳ-kheo phạm phu không có đức để quy về, do đó không phải Tăng, Duyên giác xuất thế không hòa hợp chúng nên không thành Tăng nên không nói. Trong luận nói Bồ-tát trụ thánh, chỉ có một mình không có bạn, vì vậy không thành tăng nên không nói



đến. Phật là Phật bảo cũng chẳng phải tăng, do đó không nói. Trong hàng Thanh văn, chỉ lấy công đức thật pháp của năm ấm làm thể Tăng bảo, không nói giả nhân dùng làm Tăng bảo. Vì ngoài tông ấm đó không có người khác. Lại công đức vô lậu trong thật đức là Tăng bảo, hữu lậu thì chẳng phải, vì công đức hữu lậu không thể suy lường.

Theo Luận Thành Thật tăng cũng có hai: một là ứng cúng tăng tương tự như trước, hai là Tam Quy Tăng, đại khái giống như trước, chỉ lấy Thanh văn không lấy chúng khác. Khác nhau người tu hạnh giả danh trong bốn quả bốn hưởng của hàng Thanh văn là thể Tăng bảo không lấy đức thật, vì nhận sự cúng dường sinh phước chỉ là người giả danh.

Theo pháp Đại thừa: Nói chung Thánh chúng Ba thừa đều là Tăng bảo, phân biệt Đại khác Tiểu, chỉ lấy Bồ-tát, trong đó tăng môn nhiếp chung thật đức của giả nhân đều là Tăng bảo. Nói sơ về thể tánh như vậy.

(b) Tăng đức có hai loại: Hạnh và đoạn hạnh. Đức tuy nhiều nhưng chủ yếu có ba loại: phước, trí và tịnh báo. Thí, giới, nhẫn nhục là phần phước, Bát-nhã là phần trí, tinh tấn và thiền vừa phước vừa trí. Nương tinh tấn nên tu thí, giới, nhẫn, bốn tâm vô lượng v.v... là phần phước, sinh khởi văn - tư - tu là phần trí. Y thiền tu tập bốn tâm vô lượng v.v... là phần phước, tu quán ấm, giới, nhập phương tiện khéo léo v.v... là phần trí. Bồ-tát thành tựu tám món thắng báo là báo. Các hạnh này nói đầy đủ trong Luận Địa Trì. Hạnh đức như vậy.

Đoạn đức cũng có ba nghĩa là dứt nghiệp, khổ và phiền não. Do trí đời trước nên dứt được phiền não. Do phước đời trước làm dứt sạch các nghiệp, do tiền quả báo thanh hay là các khổ. Tăng như vậy.

© Nói về tướng, trong đó có khai, hợp, rộng, hẹp không nhất định. Bao gồm chỉ một Tăng, hoặc chia làm hai, trong phần thứ hai có ba môn: một là y cứ địa vị chia làm hai, như kinh Niết-bàn nói: Một là giả danh Tăng. Trước khi kiến đạo, chưa có đức của Tăng mượn tên tăng giả gọi là Tăng. Hai là tăng chân thật: Phân vị tại Kiến đế trở lên, bên trong có thật đức gọi là tăng chân thật.

Hai là y cứ về cảnh chia làm hai, nghĩa là sự hòa Tăng và lý hòa Tăng. Tùy có hạnh đồng gọi là sự hòa Tăng, chứng lý hạnh đồng gọi là lý hòa Tăng.

Ba là tuy pháp chia làm hai: Nghĩa là yết-ma tăng và pháp luân Tăng pháp khác không đồng, gồm có ba loại:

- Chúng pháp xuất gia nghĩa là sự của Bách nhất yết-ma, Tỳ-kheo



xuất gia gồm bốn người trở lên, đồng tôn sùng pháp này gọi là chúng pháp xuất gia.

- Hành pháp xuất gia: Nghĩa là bốn y người xuất gia cùng nhau tu hành gọi là hành pháp xuất gia. Sao gọi là bốn? Nghĩa là Tỳ-kheo trọn đời khát thực, đắp y phần tảo ngồi dưới gốc cây, có bệnh uống thuốc trừ bệnh là bốn y.

Hỏi: Tỳ-kheo đã thọ giới cấm cũng là pháp đồng hành xuất gia, sao không gọi là hành pháp xuất gia mà chỉ gọi bốn y là hành pháp xuất gia?

Giải thích: Giới là chánh thể của Tỳ-kheo cho nên phước bỏ không nói, còn bốn y chính là sở hành của Tỳ-kheo, do đó nói riêng.

- Pháp đạo tục đều dùng pháp nghĩa là ngồi thiền học vấn, quán không dứt kiết sử, tất cả đạo tục đồng tu hành như vậy, gọi là pháp chung.

Trong ba loại này hai loại trước là pháp của Tăng. Nói về Tăng: Đối với chúng pháp xuất gia thì bốn người trở lên đồng trong một giới, hứa khả, tôn sùng, không chống trái nhau gọi là yết-ma tăng. Trong hành pháp xuất gia, mười phương đồng vãng theo hòa thuận, chẳng trái nghịch nhau, gọi là Pháp luân tăng.

Có người hỏi rằng: Lý bốn đế là pháp luân, hiểu thể hội đế là Pháp luân Tăng. Nhưng bốn đế chính là pháp luân, hành chung cho cả đạo, tục, chẳng phải pháp luân Tăng thực hành xuất gia. Nếu nói bốn đế là pháp luân Tăng thì Điều-đạt phá Tăng, nói lời tương tự nên nói năm đế. Vì sao nói năm tà? Vì nói năm tà là tương tự, biết rõ không dùng lý bốn đế làm Tăng pháp luân. Lại nữa, nếu thể hội các đế là Pháp luân tăng thì ba quả Thánh của người tại gia đều thể hội đế lý, lẽ ra gọi là Tăng, vì đó chẳng phải Tăng, biết rõ không dùng thể hội các đế làm Pháp luân Tăng. Từ đây suy ra, chỉ cho người xuất gia, bất luận phạm thánh đồng vãng theo bốn y, tâm không trái khác, đây đều gọi là Pháp luân tăng. Pháp luân vô lậu khó phân đồng khác, ở đây dùng đủ bốn trường hợp. Bốn trường hợp là:

- Một là pháp luân tăng mà chẳng phải vô lậu, nghĩa là phạm phu xuất gia đồng vãng hành bốn y gọi là Pháp luân, chưa có thánh đức nên chẳng vô lậu.

- Hai là vô lậu chẳng phải Pháp luân tăng nghĩa là bậc Thánh tại gia, bên trong đầy đủ thánh đức nên gọi vô lậu, không hành bốn y, do vậy chẳng phải Pháp luân.

- Ba vừa là Pháp luân, vừa là vô lậu. Nghĩa bậc Thánh xuất gia,

vâng giữ bốn y, nên gọi Pháp luân bên trong đầy đủ thánh đức gọi vô lậu.

- Bốn chẳng phải pháp luân, cũng chẳng phải vô lậu, nghĩa là phạm phu tại gia không thực hành bốn y nên chẳng phải Pháp luân, không có thánh đức nên chẳng phải vô lậu.

Từ đây suy ra, pháp luân vô lậu đồng khác có thể tự biết. Không được chỉ đem bậc Thánh vô lậu làm pháp luân tăng.

Ba môn trên đây chia tăng thành hai hoặc nói là ba. Trong đó cũng có ba môn khác nhau: Một giải vị chia làm ba.

Giả danh tăng, vị ở Ngoại phạm, chưa có tăng đức, giả mượn tên tăng giả danh gọi là Tăng.

Thanh tịnh tăng, vị ở Nội phạm.

Chân thật tăng, địa vị kiến đạo trở lên bên trong có đủ chân đức, gọi là chân thật tăng.

Hai: Y cứ hạnh chia ra làm ba, như kinh Niết-bàn nói:

Tăng phá giới: Thân tuy trì giới, dè dặt các lỗi không phạm mà cùng ở với người phá giới cùng nhau bố-tát thuyết giới.

Tăng ngu si: Thân tuy trì giới nhưng thấy đệ tử mình có hủy phạm thì dạy bảo cho sám hối trừ bỏ, thấy người khác có phạm thì im lặng không nêu tội.

Tăng thanh tịnh: Tự thân trì giới thấy người khác có phạm thì dạy họ sám hối dứt bỏ.

Ba là theo Đại, Tiểu thừa chia làm ba là Thanh văn, Duyên giác và Bồ-tát. Cho nên trong kinh nói Tăng nghĩa là chúng Ba thừa. Hoặc chia thành bốn, như trong Luận Đại Trí Độ:

- Á dương tăng: là Tỳ-kheo ngu si không biết thiện ác, trì phạm, nặng nhẹ, theo chỗ phạm tội không biết sám hối trừ diệt. Cũng như con dê cầm giết đến chết cũng không nghe phát tiếng, gọi là á dương tăng.

- Tăng không biết hổ thẹn: Mặc dù biết thiện ác, trì phạm, nặng nhẹ nhưng bên trong không biết hổ thẹn, nên gọi là hủy phạm.

- Tăng có tâm quý: Hiểu biết thiện ác, trì phạm nặng nhẹ, trong tâm biết xấu hổ, thận trọng không phạm.

- Tăng chân thật: Bên trong đầy đủ thánh đức, hoặc chia thành năm. Theo Luận Tỳ-ba-sa:

- Quần tăng: Tương tự hạng á dương tăng trong bốn loại trước.

- Vô tâm tăng: Tương tự như hạng không hổ thẹn trong bốn loại tăng ở trước.

- Biệt chúng tăng: Thân tuy không phạm mà không hòa hợp bố

tát thuyết giới.

- Thanh tịnh tăng: Tương tự như hạng có xấu hổ trong bốn loại trước.

- Thật tăng: Tương tự như hạng chân thật trong bốn loại trước.

Nếu phân chia rộng ra thì tăng có vô lượng, như bộ Tỳ-đàm nói mười bốn bậc Hiền thánh. Theo Luận Thành Thật có hai mươi bảy bậc hiền; theo Đại thừa có bốn mươi một bậc hiền, là Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hương, Thập địa hợp lại thành bốn mươi thêm Đẳng giác thành bốn mươi bốn. Nếu nói chung thì Thập Tín thì có năm mươi một. Những địa vị này trong chương Hiền Thánh ở sau sẽ phân biệt đầy đủ biệt tướng Tam bảo nói sơ như vậy.

Thể như thế nào? Trong đó phân biệt sơ lược có ba nghĩa.

1. Theo sự luận: Y cứ trên thể của Phật, tùy nghĩa chia thành ba: Nghĩa giác chiếu nói là Phật bảo. Tức là đức của Phật có nghĩa đáng khuôn phép gọi là pháp bảo. Lỗi chống trái tranh cãi đều gọi là tăng bảo. Ba nghĩa này phân biệt đức, thể không khác nhau nên gọi là Nhất thể. Nhất này trong pháp của Luận Tỳ-đàm, Thành thật, Đại thừa đều có nói đầy đủ, chẳng riêng ở Đại thừa.

2. Y cứ phá tướng không lý để nói về Tam bảo, sự biệt thể không chẳng khác nhau gọi là Nhất thể, cũng gọi là đồng thể. Nghĩa này chỉ có ở Đại thừa. Trong Luận Thành Thật và Luận Tỳ-đàm không có tông kia và không nói thể không của các pháp.

3. Theo Luận Thành Thật thì Tam bảo tuy khác nhưng chẳng phải không dùng thật tánh làm thể. Trong đó biện một tùy pháp không nhất định. Nếu theo kinh Niết-bàn nói rộng về Tam bảo Tam bảo tức nhất đại Niết-bàn gọi là nhất thể. Kinh Niết-bàn chép: Ta thị hiện ba việc tức là Niết-bàn. Nếu theo tánh để nói về Tam bảo thì Tam bảo tức tánh gọi là nhất thể. Kinh Niết-bàn chép: Như vậy Ba quy y tức là ngã tánh. Nếu y cứ vào chân đế để phân biệt Tam bảo, thì Tam bảo tức chân gọi là Nhất thể. Theo kinh Niết-bàn nếu quán Tam bảo thường trụ đồng với chân đế, thì tánh ngã tánh Phật không hai không khác. Nếu y cứ vào nghĩa thường để nói về Tam bảo thì Tam bảo tức thường gọi nhất thể, nên kinh chép: Ta chưa hề nói Phật pháp và thánh tăng có tướng khác nhau, chỉ nói thường hằng không thay đổi là không khác nhau. Nếu y cứ vào pháp môn không hai để nói về Tam bảo, ba tức không hai gọi là Nhất thể nên kinh nói: Phật tức là Pháp, Pháp tức là Tăng. Tam bảo đều là tướng vô vi, đồng như hư không. Tất cả pháp cũng như vậy. Đây chính là trong môn tất cả pháp giới tùy theo pháp nào nói về nhất thể

như vậy. Tam bảo thể của Nhất đã như thế, thể nhất của các pháp cũng đều giống như thế. Nghĩa Nhất này chỉ có trong Đại thừa, trong Tiểu thừa không có. Nhất thể Tam bảo lược nói như vậy.

Trụ trì như thế nào?

Theo pháp Tiểu thừa các tượng bằng gỗ, khám, bùn đất là trụ trì Phật; bông, tơ lụa, trúc là trụ trì pháp, Tỳ-kheo phạm phu là trụ trì tăng.

Theo pháp Đại thừa có hai nghĩa: hóa dụng trụ trì và thật đức trụ trì. Hóa dụng là tác dụng đại bi của chư Phật, Như Lai trùm khắp pháp giới, tám tướng thánh đạo là trụ trì Phật; tùy sự giáo hóa nói tất cả giáo pháp truyền bá lợi ích thế gian gọi là Trụ trì pháp; y pháp hóa thành các chúng Ba thừa là trụ trì tăng. Lại nữa, chư Phật tuy đắc Niết-bàn mà rốt ráo không bỏ hạnh Bồ-tát, thường hay thị hiện làm các việc của Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát, đây cũng gọi là Trụ Trì tăng. Hóa dụng như vậy.

Thật đức như thế nào? Pháp thân thường trụ của chư Phật, Như Lai là trụ trì Phật, pháp tánh thường hằng là Trụ trì pháp, tăng hạnh của chư Phật, Như Lai không diệt là Trụ trì tăng.

Trụ trì Tam bảo phân biệt sơ lược như vậy.

Nghĩa thứ tư của Tam bảo: Thứ lớp không đồng, lược có ba nghĩa:

1. Thứ lớp khởi hóa: Trước nói Phật bảo, kế là Pháp, sau là Tăng. Phật là hóa bản nên nói trước. Do Phật khởi thuyết. Kế đó là pháp. Y pháp hóa thành các chúng Ba thừa. Sau cùng là Tăng.

2. Thứ lớp hóa ích: Trước cũng nói Phật, kế pháp, sau tăng. Phật bảo giáo hóa chúng sinh khởi lòng tin, pháp bảo giáo hóa người sinh tâm hiểu biết, tăng bảo người khởi hạnh hóa khiến chúng sinh cúng dường khởi phước hạnh, đồng thời muốn phát khởi hạnh cho người học.

3. Thứ lớp tu thành: Hoặc nói pháp trước, kế tăng, sau Phật. Hoặc tăng trước, kế pháp, sau Phật. Trong đó, nếu dùng hạnh nghi làm pháp thì trước nói pháp bảo, vì y pháp tập khởi hạnh đức tăng bảo. Kế là nói tăng vì hạnh của tăng thành tựu viên mãn, liền đắc thành Phật. Sau nói Phật nếu y cứ vào lý tánh cho là pháp bảo thì trước nói về Tăng, vì tăng hạnh thành tựu liền chứng pháp tánh. Kế nói về pháp, chứng pháp, cùng tột viên mãn, liền được thành Phật. Sau là Phật. Sở quy y như vậy.

**3. Năng quy:** Có hai: Quy tướng và quy ý. Quy tướng có ba:

- Khác tướng quy y, đối với ngoại tướng Phật, Pháp, Tăng kia trở về tâm nương tựa quy phục gọi là khác tướng quy y.

- Tự đức quy y, đối với công đức Tam bảo đời đương lai mình khởi tâm quay về hướng tới, gọi là Tự đức quy y.

- Tự thật quy y, như kinh Niết-bàn chép, ba quy chân tánh là tự thật của mình, xả dị cầu quy, chân tánh Tam bảo hướng về chân thật gọi là tự thật quy y.

Quy tướng như vậy.

Nói về quy ý, khác tướng quy y có ba:

- Vì lìa cho nên quay về, vì lìa sinh tử, ác, bất thiện. Theo kinh Niết-bàn: Tất cả chúng sinh kinh sợ người thợ săn dữ là sinh tử nên cầu ba quy y.

Kinh Thắng-man cũng nói: Người Thanh văn, Bích-chi-phật do sợ sệt nên y theo lời dạy của Đức Như Lai.

- Vì được cho nên trở về, vì được quả an vui và pháp lành.

- Vì lợi ích cho nên quay về, vì chúng sinh nương Tam bảo được lợi ích.

Tự đức quy y cũng có ba:

- Vì xa lìa cho nên trở về, vì lìa sinh tử ác, bất thiện.

- Vì được cho nên quay về, vì được đạo Niết-bàn xuất thế.

- Vì lợi ích nên quy về, vì chúng sinh cầu quả lợi ích ở đời đương lai.

Tự thật quy y, cũng có ba:

- Vì lìa cho nên trở về, vì lìa pháp vọng tưởng luống dối.

- Vì đắc nên quy, vì chứng pháp tự tánh như thật.

- Vì lợi ích cho nên quay về, vì chứng tự thật giáo hóa chúng sinh.

Nghĩa ba quy y nói lược như vậy.

## 2- NGHĨA BA HỌC. Chia ra năm môn:

1. Giải thích tên gọi, xác định về thể.
2. Nói về tướng.
3. Phân biệt theo địa vị.
4. Nhiếp tướng.
5. Đối trị.

**1. Giải thích tên gọi.** Nói về ba học: Thêm giới học, thêm định học, vừa gọi tăng ý vừa gọi là tăng (thêm) tâm và thêm tuệ học.

Phòng ngừa, ngăn cấm gọi là giới, lắng tĩnh gọi là Định, định thân nội tĩnh nên còn gọi là ý cũng gọi là Tâm; quán thấu suốt gọi là Tuệ.

Trong ba môn này tinh tấn tu tập gọi là học, học tinh tấn gọi là tăng thêm, danh nghĩa như thế.

Hỏi: Thế nào là học thể?

Giải thích: Năng học dùng tâm làm thể, nếu nói về sở học thì dùng ba hạnh giới, định, tuệ làm thể. Hỏi: Ba học là hạn cuộc ở nhân, vì sẽ chung cho quả? Giải thích: Học tâm chỉ hạn cuộc ở nhân, quả đức cùng tốt viên mãn học tâm dừng dứt, do đó theo kinh là vô học. Nếu nói về sở học chung từ nhân đến quả.

Hỏi: Trong quả gọi là vô học, tại sao học hạnh được chung với quả?

Giải thích: Giới, định, tuệ, v.v... trong quả nhờ học mà thành tựu cũng gọi là Học.

**2. Nói về tướng:** Giới học có ba là luật nghi giới, giới nhiếp thiện pháp và giới nhiếp chúng sinh nghĩa này như trong “ba nhóm giới” ở sau phân biệt đầy đủ.

Định học cũng có ba:

1. Có giác có quán là định cõi Dục cho đến Sơ thiên.

Hỏi: Cõi Dục làm sao có định?

Giải thích: Theo Luận Tỳ-đàm không nói có định, còn Đại thừa, Luận Thành Thật thì nói có. Trong Luận Thành Thật nói Tam-muội như điện là định cõi Dục. Theo Ngài Long Thọ thì Đức Phật thường trụ thiên định ở cõi Dục, không như điện chớp tạm thời hiện có mà thôi.

2. Không giác có quán nghĩa là trung gian thiên, nghĩa là trung gian thiên, trên Sơ thiên dưới Nhị thiên định trừ giác quán vẫn còn gọi là Trung gian.

3. Không giác không quán nghĩa là trên Tam thiên cho đến Phi tưởng, nghĩa này như trong chương Tám thiên ở sau sẽ phân biệt đầy đủ.

Tuệ học có ba nghĩa là văn tứ tu, nghĩa này trong chương ba tuệ ở sau sẽ phân biệt đầy đủ.

**3. Nói theo giai vị:** Luận hạnh của ba môn học chung khắp trước sau, tùy vị phân biệt đầy đủ chẳng phải không có sự khác nhau. Tướng khác nhau như thế nào?

Theo pháp Tiểu thừa có hai nghĩa:

1. Phân biệt nghĩa: (Ngũ đình tâm quán), niệm xứ tổng biệt chưa đặc định thủy, tu tập giới phẩm, bốn tâm. Noãn, v.v... đã đặc định thủy;

tu tập định phẩm kiến đế trở lên, tu tập tuệ phẩm.

2. Bắt đầu từ Nội phạm dần dần học giới hạnh, đến khi đắc sơ quả thì giới hạnh thành tựu, vì đắc thánh giới không thể hư hoại, hạnh Tứ-đà-hàm bổ tiêm học định phẩm. Đến Na-hàm quả thành tựu định hạnh, Na-hàm Kim cang tiêm học Tuệ phẩm, lúc rốt ráo tận trí, vô sinh trí, thành tựu tuệ hạnh.

Theo pháp Đại thừa cũng có hai nghĩa:

- Phân biệt nghĩa tịnh hạnh, Hiền thủ tu tập giới phẩm, chủng tánh giải hạnh tu tập định phẩm. Sơ địa trở lên đồng tu tuệ phẩm.

- Bắt đầu từ thế gian, từ từ học giới hạnh, đến Ly Cấu Địa thành tựu giới hạnh.

Theo Địa Trì thì Ly Cấu Địa là giới trụ tăng thượng Địa Phương tiện thứ ba dần dần học Định phẩm, lúc trụ địa thứ ba thì thành tựu định hạnh. Theo Địa Trì thì Tam địa là tăng thượng ý trụ, nối tiếp giải thoát là định tịnh. Tứ địa trở lên dần dần học tuệ phẩm, đến Thập địa thì thành tựu tuệ hạnh. Cho nên theo kinh Tương Tục Giải Thoát nói từ địa thứ tư trở lên là tuệ định.

Phân biệt ngôi vị như vậy.

#### **4. Nói về nhiếp tướng:** Có bốn:

1. Năm phần Pháp thân thâm nhiếp lẫn nhau.
2. Sáu Ba-la-mật thâm nhiếp lẫn nhau.
3. Bảy tịnh (bảy tịnh là bảy giác chi) thâm nhiếp lẫn nhau.
4. Tám chánh đạo thâm nhiếp lẫn nhau.

\* Năm phần Pháp thân là giới thân, định thân, tuệ thân, giải thoát thân, giải thoát tri kiến thân. Trong năm thân này, giới thân là giới, định thân là định tuệ và tri kiến là tuệ học. Giải thoát thân các luận nói khác nhau. Nếu theo Luận Thành Thật thì thể là tuệ học, thể giải thoát của tông ấy là tuệ. Theo Luận Tỳ-đàm thì tâm sở giải thoát chẳng phải tuệ tánh không thuộc về ba học tướng, từ luận xếp vào định tuệ, phần nhiều theo với định tuệ.

\* Sáu độ thâm nhiếp nhau, y như bốn độ trước của Địa trì là giới học. Do trong luận nói rằng: Chúng cụ, tự tánh, quyền thuộc, vô tận là giới học. Thí là nhân của giới nên gọi là chúng cụ. Giới độ chính là thể của giới học nên gọi là tự tánh. Hạnh nhẫn trợ giúp giới gọi là quyền thuộc nhờ tinh tấn, nên Trì giới không xen hở gọi là vô tận. Thiền là định học. Bát-nhã là tuệ học.

Hỏi: Tinh tấn sách tấn chung các hạnh sao chỉ thuộc giới?



Giải thích: Thật ra tinh tấn sách tấn chung cho tất cả hạnh, nay dùng ba nghĩa chỉ thuộc về giới.

a) Bắt đầu học giới cho nên thuộc về giới.

b) Trong giới học nhiếp hạnh độ đa, hạnh rộng nhiều nhờ tinh tấn thành tựu, nên xếp vào giới. Thế nào là rộng nhiều? Vì trong giới có đủ ba nhóm pháp, lại nhiếp cả thí - giới - nhẫn.

c) Do học giới tán tâm tu hành chưa hợp với pháp khó thành công dễ thất bại, quyết phải tinh tấn giúp đỡ mới đứng vững được nên xếp vào giới. Nếu ba giới học ở đoạn trước trong kinh Tương Tục Giải Thoát, thìên là định học, Bát-nhã là tuệ học, hạnh tinh tấn sách tấn chung ba học.

Hỏi: Tại sao trong năm phần Pháp thân phần tuệ có nhiều thân, trong sáu độ phần giới có nhiều độ?

Giải thích: Các hạnh khai hợp khác nhau, mỗi hạnh tùy theo một nghĩa, có lúc khai giới như sáu độ v.v... có lúc lại khai định, tự chỗ chưa kiến đạo lẽ ra có. Có lúc khai tuệ như năm phần Pháp thân và bảy tịnh..., hoặc có lúc cũng khai như tám chánh đạo, hoặc hợp lại như ba học v.v... pháp môn khác nhau. Đâu thể một loại.

\* Y cứ vào bảy tịnh thân nhiếp nhau là giới tịnh, định tịnh, kiến tịnh, độ nghi tịnh, đạo phi đạo tịnh, hành tịnh, hành dứt trí tịnh. Nghĩa này trong chương Thất Tịnh ở sau sẽ phân biệt đầy đủ. Trong bảy pháp này ban đầu là giới học, kế là định học, năm pháp sau là tuệ học.

\* Tám chánh thân nhiếp nhau: Tám chánh là chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh niệm, chánh định, chánh tư duy, chánh kiến và chánh tinh tấn. Trong đó, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng là giới học; chánh niệm, chánh định là định học; chánh tư duy, chánh kiến là tuệ học; chánh tinh tấn sách tấn chung cả ba học.

Hỏi: Trong giới chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng khác nhau như thế nào?

Giải thích có ba nghĩa:

1. Là sân, si khởi lên khẩu nghiệp gọi là Chánh ngữ.

- Là sân si khởi thân nghiệp gọi là Chánh nghiệp.

- Là tham khởi hai nghiệp thân và khẩu gọi là Chánh mạng.

2. Là tham sân si khởi lên khẩu nghiệp gọi là chánh ngữ; là tham sân si, khởi lên thân nghiệp gọi là chánh nghiệp; là bốn tà mạng gọi là chánh mạng.

Theo Ngài Long Thọ bốn tà mạng thì há khẩu thực nghĩa là trông trọt, hòa hợp thuốc thang, trị bệnh mua bán mà tự sống. Ngưỡng khẩu

thực là xem tướng mặt trời, mặt trăng, ngôi sao biến hiện các việc để tìm cầu sự sống. Phương khẩu thực nghĩa là nịnh hót nhà giàu, có thể lực, sang trọng, quý phái, tốt đẹp, đến nỗi dùng lời nói khéo léo cầu lợi để tự nuôi dưỡng. Duy khẩu thực nghĩa tập học các kỹ nghệ như chú thuật, bói toán lành dữ để tự nuôi sống. Xa lìa các nghề như vậy gọi là Chánh mạng.

3. Theo Ngài Long Thọ, nhờ trí tuệ vô lậu lìa bốn lỗi của miệng là chánh ngữ; dùng thánh tuệ này lìa ba điều ác của thân là chánh nghiệp; lìa năm tà mạng là chánh mạng. Nói năm tà mạng như sau:

- Vì lợi dưỡng đối trá hiện tướng người đặc biệt khác thường.

- Tự nói công đức của mình.

- Xem tướng lành dữ, rồi nói cho người.

- Lớn tiếng, hiện tướng oai nghiêm làm cho người kính sợ để đem lợi dưỡng về mình.

- Tự nói sở đắc của mình để được lợi dưỡng làm động tâm người.

Trong năm loại này, một loại trước là thân tà, bốn loại sau là khẩu tà. Lìa năm thứ tà này là chánh mạng.

Hỏi: Trong định thì chánh niệm, chánh định có gì khác nhau?

Giải thích: Hai loại này từ đầu đến cuối đều khác: Cầu định phương tiện, giữ tâm, trụ duyên là chánh niệm; cuối cùng thành tựu bất động gọi là Chánh định.

Hỏi: Trong tuệ, chánh tư duy và chánh kiến có gì khác nhau?

Giải thích: Ở đây cũng chỉ chung đều khác. Ban đầu tâm phân biệt là chánh tư duy, sau thành tựu thấu suốt là chánh kiến.

### **5. Nói về đối trị. Có ba:**

- Y cứ về nghiệp phiền não sai sử tánh biện trị, giới thì ngăn nghiệp quấy, định thì trừ khởi hoặc tuệ thì dứt tánh kiết sử.

- Đối năm cái nói về đối trị: Như Luận Thành Thật nói: Hai cái tham, sân phát ra nghiệp chướng ác ở giới phẩm, giới có công năng trị tham, sân. Trạo hối chướng định, định có thể trị được; ngủ nghỉ chướng tuệ, tuệ có công năng trị được, nghi chướng cả ba phẩm, ba học trị hết.

- Y cứ theo sáu tỳ để nói về sự đối trị: San tham, phá giới, sân nhuế, biếng nhác làm chướng giới, giới có công năng trị được. Loạn ý chướng định, định có công năng đối trị; ngu si chướng tuệ, tuệ đối trị được. Nghĩa ba vô lậu học nói lược như vậy.

**3- NGHĨA BA NHÓM GIỚI.** Chia ra bảy môn:

1. Giải thích tên gọi.
2. Nói về thể.
3. Nói về tướng.
4. Chế lập.
5. Đại tiểu khác nhau.
6. Đại tiểu khác nhau.
7. Chung riêng.

**1. Giải thích tên gọi:** Ba nhóm giới là giới nhiếp luật nghi, giới nhiếp thiện pháp và giới nhiếp chúng sinh. Giới luật nghi còn gọi là lìa giới, còn gọi chánh thọ giới. Luật nghi là pháp chế ác gọi là luật. Tu hành nương giới luật nên gọi luật nghi, lại bên trong điều phục cũng gọi là luật, bên ngoài ứng chân là nghi,, ngăn cấm gọi là giới, tức luật nghi này lìa các lỗi như sát, v.v... cho nên gọi là lìa giới chính là hạnh sở ái lìa lỗi, do đó cũng gọi là chánh thọ giới.

Giới nhiếp thiện thuận theo lợi ích gọi là thiện, trông mong thấu nạp điều lành gọi là Nhiếp, lìa lỗi không nhiếp gọi là giới nhiếp thiện. Giới nhiếp chúng sinh, theo luận cũng gọi là giới lợi chúng sinh, chúng nhiều sinh tử gọi là Chúng sinh, mong cầu nhiếp hóa nên gọi là nhiếp. Lìa, chẳng nhiếp lỗi gọi là nhiếp chúng sinh giới. Do đạo lợi vật cũng gọi là giới lợi chúng sinh. Ba điều chứa nhóm này gọi là ba nhóm. Danh nghĩa như vậy.

**2. Nói về thể.** Có năm:

1. Phân biệt thọ trì.
2. Phân biệt tác, vô tác.
3. Phân biệt chỉ tác.
4. Phân biệt hai hạnh tự lợi, lợi tha.
5. Phân biệt ba nhóm sắc, tâm.

- Giới hạnh tuy nhiều nhưng chủ yếu chỉ có thọ trì, ban đầu tâm thấu nạp các pháp gọi là thọ, thuận theo các pháp phòng hộ gọi là Trì, thọ thì đối pháp mong cầu thành tựu, trì thời đối duyên phòng hộ để thành. Thọ và trì ở đây dùng chửng để phân biệt. Khai có bốn. Trong thọ có hai: Theo người khác chánh thọ và tâm thiện tịnh thọ; trong trì cũng có hai là chuyên tinh hộ trì và phạm rồi sám hối. Theo Địa Trì nói bốn đức này là giới tự tánh.

- Phân biệt theo hữu tác hay vô tác. Trước y cứ thọ hạnh nói về tác

hay vô tác, sau dựa trì hạnh nói về tác, vô tác. Thế nào là thọ hạnh?

Tác trong thọ có hai loại:

Một là tác trọng nhân, phương tiện cầu giới, lễ sư xin giới, như vậy v.v...

Hai là tác trong quả. Đó là trong khoảng sát-na sau cùng các nghiệp ác của thân tương với pháp v.v... Tác trong nhân là nhân tác giới, chẳng phải tác giới thể. Tác trong quả là tác giới thể. Tác giới như vậy.

Kế nói về vô tác: Y cứ theo Luận Tỳ-đàm: Vô tác trong thọ lược có ba phần.

Một, nhân thời vô tác: Nghĩa là trong nhân trước có tác thiện, vô tác tùy sinh.

Hai, quả thời vô tác: Nghĩa là trong một khoảng sát-na sau cùng có tác thiện, biên vô tác tùy sinh. Trong đó có hai loại vô tác, đồng thời đều khởi: một là tác cùng vô tác, hai là hy vọng vô tác. Tùy theo tác giới mà sinh vô tác thiện gọi là cùng tác, do trước hy vọng pháp vô tác sinh gọi là yếu kỳ.

Hỏi: Hai loại này đồng ở một thời vì sao chỉ gọi một là cùng tác?

Giải thích: Cùng tác chính từ tác sinh nên gọi là cùng tác, hy vọng vô tác do lực mong cầu ở tiền phương tiện mà sinh khởi. Do nghĩa này nên không gọi là cùng tác, đây là thời quả vô tác thứ hai.

Thứ ba là quả sau vô tác: Sau khi tác giới, vô tác tiếp tục sinh gọi là quả sau. Trong ba thời này, trong nhân vô tác hoàn toàn chẳng phải là vô tác giới thể, thời quả, sau quả có đúng có sai, cùng tác thì chẳng phải, mong cầu là phải.

Theo Luận Thành Thật cũng có ba: nhân thời, quả thời, quả hậu.

Trong nhân thời, hậu quả tương tự như trước; quả thời vô tác đại khác đồng như trước.

Nói dị theo Luận Tỳ-đàm: Hai loại cùng tác mong cầu đều sinh, Tông này nói quả thời chỉ có cùng tác, chưa có mong cầu. Do chưa có nên chỉ gọi là cùng tác, làm sao biết được điều này?

Như Luận Thành Thật nói: Luận hỏi đồng với gì gọi là vô tác?

Luận tự giải thích: Niệm thứ hai gọi là Vô tác, Luận ấy nói: kia tác giới là niệm đầu, do đó gọi vô tác là niệm thứ hai. Trong ba thời này, thời nhân và thời quả hoàn toàn chẳng phải vô tác giới thể, quả sau phát khởi mong cầu vô tác là giới vô tác. Trong giới Đại thừa cũng có ba phần: Nhân thời, quả thời và quả hậu. Nhân và quả hậu đồng như Tiểu thừa; quả thời vô tác vẫn phán không nhất định: Có khi đồng như Luận Tỳ-đàm, có khi đồng với Luận Thành thật. Trong ba thời này, nhân thời

vô tác chẳng phải giới vô tác; quả thời thì bất định. Nếu chỉ nói quả thời thì có cùng tác đều chẳng phải giới vô tác. Nếu nói hai loại quả thời đều sinh thì phần lấy mong cầu vô tác là giới vô tác, cùng tác thì chẳng phải. Quả hậu cũng như vậy. Tác cùng thì chẳng phải thời phi, mong cầu thì đúng, thọ giới như vậy.

- Theo trì giới để nói về tác, vô tác: Có bốn nghĩa:

1. Theo hạnh nghiệp đã nói về tác và vô tác: Đối duyên phòng hộ gọi là tác trì. Y tác thì có vô tác thiện sinh gọi là vô tác trì.

2. Theo hạnh tu phân biệt thí, chung: Người mới học giới tác ý phòng hộ gọi là Tác trì; tu tâm thuần thực nhiệm vận lìa lỗi, không cần tác ý gọi là vô tác trì. Như cây gậy xoay vòng tròn tương ứng với gậy gọi là ác chuyển, bỏ gậy tự động gọi vô tác chuyển. Ở đây cũng như vậy.

3. Theo hạnh vị để nói về tác vô tác, tất cả phạm phu tu tập giới chưa thành gọi chung là tác trì. Tất cả Hiền thánh thành tựu giới hạnh gọi là vô tác trì.

Theo kinh Niết-bàn: Người không đầy đủ giới thì chỉ có tác giới, không có giới vô tác, nghĩa là hàng phạm phu chỉ có phương tiện mới tác giới nếu không thì hoàn toàn thành giới vô tác.

4. Theo cảnh giới để nói về tác và vô tác: Từ phạm phu đến quả Phật, tùy sự lìa lỗi gọi chung là Tác trì. Thật chứng xả lỗi gọi là vô tác.

Lược nói nghĩa như vậy.

- Phân biệt hai môn chỉ, tác: Trong ba tụ nói riêng thì luật nghi là chỉ, vì dứt các điều ác, còn hai nhóm kia là tác, vì làm các điều thiện. Nói chung thì trong ba nhóm mỗi nhóm đều có chỉ tác.

Trong giới luật nghi, phòng, cấm, sát sinh v.v... gọi là Chỉ; tu tập tâm từ, tâm an ổn, v.v... đối trị quả sát sinh, tu bố thí trị tâm trộm, tu quán bất tịnh để đối trị tà hạnh, tất cả hạnh tu như thế gọi là Tác.

Trong giới nhiếp thiện, lìa xa sự biếng nhác không thuộc lỗi thiện gọi là chỉ. Tu hạnh sáu độ gọi là Tác.

Trong giới nhiếp chúng sinh, lìa độc thiện không có lỗi giáo hóa sinh gọi là Chỉ, tu hành tứ nhiếp pháp, lợi ích chúng sinh gọi là Tác. Bởi ba nhóm đều dứt ác. Theo kinh thì gọi chung ba nhóm là luật nghi, vì đều làm thiện. Theo kinh Địa Luận gọi là khéo nhóm họp các điều thiện.

- Phân biệt tự lợi lợi tha, có hai hạnh môn.

Môn phần tướng: Trong ba tụ giới, hai nhóm trước là tự lợi, một nhóm sau là lợi tha.

Trợ thành môn: cả ba đều có tự lợi và lợi tha: Tự tu ba nhóm là nhân Niết-bàn cho nên chung cả tự lợi. Tu ba tụ này đắc Bồ-đề lợi ích chúng sinh, nên đều lợi tha.

- Ý cứ sắc tâm và phi sắc tâm v.v... để phân biệt ba tụ:

Theo Luận Tát-bà-đa: Tất cả giới tác vô tác đều là sắc, vì nghiệp tánh sắc của thân miệng. Tướng trạng nó thế nào? Nghĩa là lúc thọ giới, một niệm rốt sau của thân miệng điều hòa thiện là tác sắc. Tác sắc này là sở hành của nhãn. Vì mắt thấy thân miệng không làm ác, dừng nghiệp khẩu, tai không thể nghe vì không có tiếng. Ở đây tác biên vô tác thiện sinh gọi sắc vô tác. Do đó vô tác là nghiệp của sắc. Từ sắc pháp sinh, phòng cấm lỗi sắc nên gọi là Sắc.

Tập tâm nói do tác sắc nên vô tác cũng là sắc, như cây động thì bóng cũng động theo. Sắc vô tác này là sở hành của ý. Theo luận không thể thấy vì không đối sắc.

Theo bộ Đàm-vô-đức thì tác giới chỉ có sắc, cũng do nghiệp tánh sắc của thân miệng, nhưng trong tông này là sắc giả danh gọi là sở hành của ý, mắt chẳng thấy biết nghĩa chánh như vậy.

Có người nói theo bộ Đàm-vô-đức, tác giới là tự tánh của sắc tâm. Nếu nói tác giới là tánh của sắc tâm thì y cứ vào chỗ nào? Còn nếu tác giới là tánh sắc tâm thì người Thanh văn lẽ ra thọ giới thập thiện, sao chỉ thọ bảy luật nghi giới? Vì Thanh văn chỉ thọ bảy luật nghi giới nên rõ ràng chẳng phải tâm tánh. Nếu tác giới là tánh của sắc tâm thì trong hai trăm năm mươi giới của Tỳ-kheo lẽ ra có một giới riêng để phòng lỗi tâm, vì không có một giới riêng phòng lỗi của tâm nên nói chẳng phải tánh của tâm.

Hỏi: Nếu nói giới pháp của người Thanh văn không ngăn ngừa lỗi tâm, sao luật nói ông dùng tâm gì?

Giải thích: Trong luật ngăn thành thân, khẩu, tâm chẳng phải nói chế giới riêng ngăn ngừa lỗi của tâm. Do nghĩa này nên biết tác giới hoàn toàn chẳng phải tâm. Trong tông đó nói giới vô tác là phi sắc phi tâm vì không có hình tướng ngăn ngại nên phi sắc lại chẳng phải lực nên biết phi tâm.

Theo pháp Đại thừa tác giới là tự tánh sắc tâm, vì tác giới trong Đại thừa là tánh của ba nghiệp.

Hỏi: Nếu nói tác giới trong Đại thừa là tánh của sắc tâm, có người khi thọ giới, một niệm sau cùng tâm tưởng duyên khác, tại sao người này được tác giới đầy đủ?

Giải thích: Tâm người này tuy phan theo duyên khác, do năng lực

mong cầu ở hy vọng nên nghĩa là ác trên thân miệng ý thành tựu là tác giới nên được đầy đủ.

Giới vô tác: Theo pháp Đại thừa, sắc tâm phi sắc tâm là sự, do tự tánh ba nghiệp của giới vô tác từ ba nghiệp sinh, ngăn ngừa ba nghiệp. Nên nói sắc tâm. Vì sắc tâm này nên khác với bộ Đàm-vô-đức.

Theo kinh Niết-bàn chép: Các đệ tử ta không hiểu ý ta nên nói Đức Như Lai nói giới vô tác chắc chắn là phi sắc tâm. Giới vô tác đó tuy ngăn ngừa pháp sắc tâm nhưng không phải việc của sắc tâm, nên nói phi sắc phi tâm. Do đó ở đây Phi sắc tâm khác với bộ Tát-bà-đa.

Theo kinh Niết-bàn, Đức Phật bảo các đệ tử ta không hiểu ý ta, nên nói Đức Như Lai nói giới vô tác hoàn toàn là sắc. Nghĩa này thế nào?

Theo Bộ Tát-bà-đa tánh của giới vô tác do bốn đại tác thành, về thể là chướng ngại, cõi Dục, cõi Sắc có, cõi Vô sắc thì không.

Theo pháp Đại thừa, chân giới vô tác là chế pháp, như chỗ kết giới có giới pháp là chế pháp nên không phải do bốn đại tạo thành. Vì chẳng phải bốn đại tạo nên chắc chắn không ngăn ngại; vì nhất định không ngăn ngại nên thân sinh ở cõi bốn không cũng được thành tựu. Do đó khác nhau.

Theo Tiểu thừa, do tình thức thấy chưa dung thông, có người nghe nói là pháp sắc tâm liền chấp cho là việc sắc, hoặc nghe nói việc phi sắc tâm liền chấp là pháp phi sắc tâm, cho nên thành tranh luận, Đại thừa chấp chung cho nên chẳng tranh luận.

Thể tánh như thế.

**3. Nói về tướng.** Thứ ba là khai hợp để nói về tướng: Trước khai hợp luật nghi để nói về tướng. Trong giới luật nghi, khai hợp không nhất định, nhưng gom lại chỉ có một nghĩa là trong ba nhóm giới một giới luật nghi, hoặc chia thành hai như trong Địa Trì nói: Một là giới tại gia, hai là giới xuất gia. Hoặc chia thành ba: Một là giới biệt giải thoát, hai là thiên giới và ba là giới vô lậu.

+ Giới biệt giải thoát là cội gốc chánh thuận giải thoát, lại tránh nghiệp mang gông cùm cũng gọi là giải thoát. Giải thoát này không chung với hai loại định đạo tâm, nên gọi là Biệt.

+ Thiên giới: Trong kinh luật cũng gọi là giới định cộng. Có người theo ý họ cho rằng định tâm không có lỗi gọi là định giới. Việc này không phải như vậy, vì chính thiên thế tục nói pháp của giới định tâm tùy sinh gọi là Thiên giới.



Theo Luận A-tỳ-đàm, bốn môn là thiền căn bản, thiền vị lai, thiền trung gian và thiền lục địa giới pháp tùy sinh cho là thiền giới.

Theo Luận Thành Thật, tám thiền tâm và định điện quang cõi Dục giới pháp tùy sinh nên gọi là thiền giới.

+ Giới vô lậu: Theo kinh luận cũng gọi là Đạo cộng giới. Có người theo ý mình cho rằng: Đạo tâm không có lỗi tức gọi là đạo giới. Đây cũng không như thế. Bởi vì chính giới pháp của đạo vô lậu xuất thế tùy sinh gọi là giới vô lậu.

Trong Luận Tỳ-đàm nương thiền cõi Sắc khởi đạo giới pháp tùy sinh, nói là đạo giới.

Theo Luận Thành Thật và Luận Đại thừa ba cõi đạo giới pháp tùy sinh gọi là đạo giới, trong Luận Thành Thật lại nói ba loại hơi khác với trước, thế nào là ba? Biệt giải thoát giới, thiền giới và định giới. Giới biệt giải thoát tương tự như trước, điện quang cõi Dục và định cõi Sắc. Các loại tâm này sinh ra giới hữu lậu và vô lậu gọi chung là thiền giới. Định cõi Vô sắc biên canh hữu lậu và vô lậu gọi chung là Định giới.

Theo Luận Tỳ-đàm giới là sắc nên bốn không chẳng có. Theo Luận Thành Thật thì vô tác là phi sắc tâm. Tứ không định biên cũng có giới. Một là giới biệt giải thoát, hai là thiền giới, ba là đạo giới, giới đoạn luật nghi. Giới biệt giải thoát nghĩa giải thích như trên, còn ba loại kia thế nào? Bốn món căn bản thiền và trung gian thiền sinh khởi thiền giới. Tất cả đều thuộc về thiền giới. Nương thiền vị lai sinh thiền giới có đúng có sai. Thị phi như thế nào? Tịnh thiền vị lai chỉ trị dục ác. Trị có hai: Một là đạo vô ngại, hai là đạo giải thoát. Đạo giải thoát sinh lên cõi trời, bốn thiền này thuộc về thiền giới, vô ngại đạo sinh ra thiền giới là dứt luật nghi, chẳng thuộc về thiền giới. Do đây bản thân dứt bất thiện cõi Dục cho nên cùng tên là đoạn. Lại nương bốn thiền và Trung gian thiền sinh ra tất cả Thánh giới đều thuộc về đạo giới. Nương thiền vị lai sinh ra Thánh giới có đúng có sai, đúng sai thế nào? Nương thiền vị lai sinh Thánh đạo hay trị các nghiệp phiền não trong chín địa ba cõi, tùy theo địa kia phân biệt đều có đạo vô ngại giải thoát. Với chín địa này, giải thoát đạo sinh ra tất cả Thánh giới đều thuộc về đạo giới. Vô ngại đạo sinh ra Thánh giới nghĩa là thì không nhất định. Y trị sơ thiền cho đến phi tưởng vô ngại đạo sinh ra thánh giới là thuộc về đạo giới. Đối trị cõi Dục vô ngại đạo sinh Thánh giới là dứt luật nghi không thuộc đạo giới. Do đây, thân dứt dục ác bất thiện nên cùng tên là đoạn.

Hỏi: Cõi Dục có bất thiện có năng lực trị đạo nên có thể sinh giới. Hai cõi trên không có bất thiện, hay trị đạo biên vì sao có giới?

Giải thích: Cõi trên tuy không có bất thiện mà lại đối trị, với cõi Dục ác có trị đối trị, phân đối trị xa nên được có giới. Hoặc chia làm năm, là năm chi giới như kinh Niết-bàn nói:

a) Nghiệp thanh tịnh giới căn bản nghĩa là lìa thể bất thiện căn bản.

b) Các giới thanh tịnh khác làm quyển thuộc trước sau: Nghĩa là lìa phương tiện nghiệp đạo trước sau.

c) Giác thanh tịnh giới lìa các ác giác, nghĩa là lìa tám phiền não ác giác. Tám giác đã giải thích đầy đủ như trong nhóm phiền não ở trước.

d) Niệm thanh tịnh giới hộ trì chánh niệm, nghĩa là tu sáu niệm giúp thành giới hạnh. Sáu niệm là niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm Giới, niệm Thí, niệm Thiên.

e) Giới hồi hướng A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề: Nghĩa là dùng giới hạnh hướng thẳng đến Phật đạo, hoặc chia thành sáu, nghĩa là năm giới, tám giới, mười giới, giới Thức-xoa-ma-na, giới Tỳ-kheo và giới Tỳ-kheo ni.

Hoặc chia thành bảy: Nghĩa là giới bảy chúng bảy chúng tại gia có hai là Ưu-bà-tắc và Ưu-bà-di. Xuất gia có năm: Tỳ-kheo, Tỳ-kheo ni, Thức-xoa-ma-na, Sa-di và Sa-di ni. Hoặc chia thành mười là thập thiện giới. Hoặc lại nói thành hai trăm năm mươi giới, năm trăm giới, v.v... rộng thì vô lượng. Luật nghi như vậy.

Nhiếp thiện: Khai hợp nói về tướng cũng không nhất định, chỉ chung một thiện; hoặc chia làm hai là phước và trí; hoặc chia thành ba là văn, tư, tu; hoặc chia làm bốn là văn, tư, tu chứng; hoặc chia làm năm là như theo Địa kinh nói của Phạm phu, Nhị thừa, Bồ-tát và Phật. Năm phẩm thiện pháp. Hoặc chia thành sáu là sáu Ba-la-mật. Lại nữa, trong Địa Trì thì thân, miệng, ý thêm văn, tư, tu là sáu, hoặc chia thành mười là mười nghiệp lành, rộng thì vô lượng. Nhiếp thiện như vậy.

Kế là y cứ giới nhiếp chúng sinh khai hợp mà nói về tướng: Gom lại thì chỉ có một; hoặc chia thành hai là lìa nhiếp ác và tu nhiếp thiện; hoặc chia làm ba là thân, miệng, ý nhiếp lấy chúng sinh; hoặc chia thành bốn là bốn nhiếp pháp nhiếp hóa chúng sinh; hoặc chia năm là năm phẩm thiện pháp lợi ích chúng sinh; hoặc chia thành sáu như kinh Thắng-man nói: Sáu Ba-la-mật nhiếp thủ chúng sinh; hoặc chia thành mười như Địa Trì nói: Chia bốn nhiếp thành mười một, vì sao vậy? Vì bố thí có bốn là tài thí, pháp thí, vô úy thí và báo ân thí; ái ngữ có

một chung với trước là năm. Lợi hành có bốn: 1. là phương tiện thuận theo vô đức thiện nhân, 2. Người có đức lành xứng dương khen ngợi, 3. Người ác dễ điều phục, tùy lỗi trị phạt, 4. Người ác khó điều phục thì dùng thần lực hàng phục, bốn pháp này chung với trước hợp thành chín. Đồng sự có hai: Đồng trong khổ sự và đồng trong lạc sự. Hai pháp này chung với trước hợp thành mười một. Nến nói rộng thì vô lượng. Nói về tướng như vậy.

**4. Chế lập.** Trong môn thứ tư: Chế lập ba nhóm, lược chế thành năm nghĩa.

1. Khởi nhân khác nhau nên lập ba nhóm: Nói khởi nhân; 1. Tâm nhằm chán pháp hữu vi, khởi giới luật nghi, 2. Tâm cầu Bồ-đề khởi nhiếp thiện giới, 3. Tâm niệm chúng sinh khởi giới nhiếp chúng sinh.

2. Y pháp khác nhau nên lập ba nhóm, pháp là 1. Lìa nương pháp ác thành luật nghi, 2. Tập pháp lành thành nhiếp thiện, và 3. Nương pháp hóa độ chúng sinh.

3. Lìa lỗi khác nhau nên lập ba nhóm, nói lìa lỗi là 1. Luật nghi giới, là lìa lỗi sát v.v..., 2. Nhiếp thiện giới lìa không nhiếp lỗi thiện, 3. Nhiếp chúng sinh giới lìa lỗi chẳng nhiếp hóa chúng sinh.

4. Công năng khác nhau nên chia ba nhóm; nói công năng là như kinh Địa Trì nói; 1. Luật nghi giới hay khiến tâm trụ, 2. Giới nhiếp thiện thành tựu Bồ-đề và giới nhiếp chúng sinh thành tựu chúng sinh.

Do những điều khác nhau này nên chia thành ba nhóm, năm phẩm khác nhau nên chia thành ba nhóm; luật nghi sau cùng do có công năng lìa ác vì chưa tu thiện. Nhiếp thiện là thứ hai vì theo trước lìa ác nên thường tu thiện.

Theo Luận Địa Trì thì đối với luật nghi nhiếp thiện pháp là trên hết, nhiếp chúng sinh là thù thắng vì trước mình làm việc thiện có thể lợi tha nên Địa luận nói lợi ích chúng sinh giới đối với nhiếp thiện là trên hết. Do năm nghĩa này mà lập ba nhóm.

**5. Đại tiểu khác nhau.** Có năm: Khởi nhân khác nhau, có - không khác nhau, rộng hẹp khác nhau, dài ngắn khác nhau và thọ xả khác nhau.

- Khởi nhân: Giới của Bồ-tát có pháp khởi ba tâm là tâm nhằm chán pháp hữu vi, tâm cầu trí Phật, và tâm niệm chúng sinh. Trong đó, vì nhằm chán pháp hữu vi nên thọ luật nghi; vì cầu trí Phật nên thọ nhiếp thiện, vì niệm chúng sinh nên thọ nhiếp sinh. Nếu nói: Chung thì

trong ba nhóm, mỗi nhóm đều từ ba loại tâm khởi; vì nhàm chán pháp hữu vi quyết phải lìa ác nên thọ luật nghi; vì cầu trí Phật, lìa pháp ác mới thành tựu nên thọ luật nghi; muốn giáo hóa chúng sinh thì lìa pháp ác mới làm được, nên thọ luật nghi.

Lại chán pháp hữu vi chẳng dùng thiện thì chẳng thể trị nên phải nhiếp thiện; vì cầu trí Phật mà phi thiện thì không thành nên phải nhiếp thiện; vì niệm chúng sinh mà chẳng phải thiện không thể cứu nên phải nhiếp thiện.

Chán hữu vi mà chỉ có thiện thì không bỏ được nên phải nhiếp sinh; vì cầu trí Phật mà chỉ có thiện thì không đến được nên phải nhiếp sinh; vì niệm chúng sinh thì cần phải mong cầu dùng pháp nhiếp lấy nên thọ nhiếp sinh. Theo pháp Bồ-tát thì như vậy. Thanh văn chỉ từ tâm nhàm chán hữu vi mà khởi luật nghi, do đó khác nhau.

- Nói nghĩa khác nhau giữa có và không; theo Đại thừa đầy đủ ba nhóm, pháp Tiểu thừa chỉ thọ luật nghi không có hai nhóm kia.

Vì sao không có giới nhiếp thiện?

Có người Giải thích: Người theo Tiểu thừa nói ý còn mà hơi thờ diệt, nên thọ luật nghi; vô tâm khởi tác nên không nhiếp thiện.

Nếu thế thì trong ba học của Tiểu thừa chỉ nên tu giới, không tu định tuệ?

Vì còn dứt diệt ba học nên tu hết. Mặc dù tồn dứt diệt đều tu cái gì ngăn nhiếp thiện? do có ngăn ngừa nên có giải thích khác nhau, phạm vì chế giới lưu loại đều bằng nhau, nên chế luật nghi. Thế nào là bằng nhau? Bất luận lợi độn vì đều xa lìa các lỗi trong năm thiên đắc Thánh quả. Vì nhiếp thiện không bình đẳng, nên không chế giới nhiếp thiện pháp. Tại sao không bình đẳng? Trong Tiểu thừa tác thiện thì vô lượng không có một người nào tu đủ các thiện mới đắc quả Thánh, nên nói không bình đẳng. Như tám thiên v.v... tùy tu một, hai thiên cũng đắc quả Thánh, không cần tu đủ hết.

Hỏi: Tại sao lìa ác đều đồng mà tu thiện thì khác nhau ?

Đáp: Vì lìa ác dễ, tu thiện khó thành.

Hỏi: Mặc dù khiến nhiếp thiện khác nhau, chế giới nhiếp thiện rồi có lỗi gì?

Giải thích: Không có lỗi. Nếu Tiểu thừa chế giới nhiếp thiện, có người không tu đầy đủ pháp thiện thì phạm giới.

Làm sao để đắc thánh, còn khác nhau thì sao gọi là Chế ?

Đáp: Vì nghĩa này nên không có giới nhiếp thiện.

Hỏi: Nếu nói trong pháp Tiểu thừa không có giới nhiếp thiện, thì

lẽ ra Tiểu thừa cũng không có nghĩa chỉ phạm tác trì?

Giải thích: Tiểu thừa tuy không chế giới nhiếp thiện pháp nhưng chẳng phải hoàn toàn không tu, vì thế có chỉ phạm tác trì. Mặc dù có phần lượng tác trì mà chẳng phải chế bằng tu, do đó không gọi là chế giới nhiếp thiện. Lại trong Tiểu thừa, dù cho có tác của chỉ giúp nhưng chẳng có giới nhiếp thiện. Nếu nói tác thiệ trong Tiểu thừa là giúp chỉ tác, thì trong ba nhóm giới không có nhiếp thiện, trong ba học lẽ ra cũng không lập hai môn định tuệ?

Giải thích ba môn học phân biệt tùy nghĩa, chẳng chế pháp nên không được bình đẳng, vì nghĩa này nên nói lỗi có không, vì sao không có giới nhiếp sinh, vì độc độ không gồm tha độ. Có không như vậy.

- Nói về rộng hẹp, luật nghi Tiểu thừa chỉ ngăn ngừa thân, miệng, không ngăn lỗi của tâm, gọi là hẹp. Luật nghi Đại Thừa ngăn ngừa chung ba nghiệp gọi là rộng. Làm sao biết được? Vì Luật nghi Tiểu thừa ngăn ngừa thân miệng không ngăn lỗi tâm. Trong tiểu thừa chỉ nói bảy pháp thiện luật nghi của thân miệng là giới, không nói mười điều thiện là giới. Nên theo Luận Thành Thật thì giới ngăn ngừa thân, miệng, định tuệ phòng tâm. Làm sao biết được? Vì Giới của Đại thừa ngăn cả chung ba nghiệp. Như trong Địa Kinh nói mười thiện đạo là luật nghi.

Hỏi: Vì sao trong pháp Tiểu thừa chỉ ngăn ngừa thân miệng, mà pháp Đại thừa thì ngăn ngừa chung ba nghiệp.

Giải thích Tiểu thừa chỉ đợi cầu quả trong một đời, tập đạo không lâu, lỗi nơi tâm khó dứt, chẳng phải giới chế phục được mà cần phải tu định tuệ mới trừ được lỗi của tâm, nên giới không ngăn tâm. Theo pháp Đại thừa cầu quả trong nhiều đời, tu tập đạo lâu dài sẽ cắt đứt lỗi của ý nên giới phòng tâm.

- Nói về nghĩa dài ngắn khác nhau: Giới của Tiểu thừa chỉ ở một đời, không đến đời khác gọi là ngắn. Pháp của Bồ-tát giới một khi đã thọ đắc rồi, nếu không thối mất tâm Bồ-đề và không khởi phạm phiền não tăng thượng thì tận đời vị lai hoàn toàn không mất, gọi là dài.

Theo kinh Địa Trì thì Bồ-tát bỏ thân vẫn không mất luật nghi giới. Vì sao? Vì hàng Thanh văn muốn cầu quả trong một đời, thì lúc thọ giới tự thệ cầu trong một đời nên nói suốt trọn đời. Một đời là phần giới hạn mong cầu như nhau nên không mất giới; một đời về sau thì không còn giới hạn mong cầu cho nên mất giới. Bồ-tát vì muốn nhiều đời cầu quả nên lúc thọ giới tự thệ mong cầu tận mé vị lai. Tận đời vị lai là giới hạn mong cầu nên không mất giới.

- Nói về nghĩa thọ xả khác nhau, trước tiên y cứ vào thọ giới để

nói sự khác nhau. Trong thọ có hai; Theo thọ để nói khác nhau, theo thọ thọ lại để nói khác nhau.

Thế nào là khi mới thọ?

Theo pháp Tiểu thừa đắc giới có hai: Tự đắc và theo người khác đắc. Tự đắc có ba là tự nhiên đắc, thượng pháp đắc và tự thế đắc.

Tự nhiên đắc nghĩa là một mình Phật đối với thân sau cùng, lúc mới xuất gia tự nhiên phát tâm đắc giới biệt giải thoát.

Không từ thầy thọ nên gọi là tự nhiên.

Thượng pháp: Hoặc có Sa-di và người thế tục tu đạo chứng đắc quả Thánh vô học. Lúc chứng đắc pháp tăng thượng như vậy phát tâm xuất gia liền đắc giới cụ túc. Từ sở y đó gọi đắc thượng pháp.

Tự thế: Như ngài Đại Ca-diếp nghe Phật xuất thế tự thế, mong cầu, Phật là thầy của ta và ta làm đệ tử. Sau khi nói như vậy liền đắc phát cụ túc, gọi là tự thế.

Từ người khác đắc có bốn nghĩa khác nhau:

a) Thiện lai là có các chúng sinh lợi căn thượng phẩm, Phật bảo: Thiện Lai! trong pháp của ta mau tu phạm hạnh, dứt được nguồn khổ, liền phát giới cụ túc.

b) Tam ngữ: Nghĩa là tất cả Sa-di, người thế tục và Phật khi mới xuất thế các thầy Tỳ-kheo v.v... dạy ba lần quy y Tam bảo liền đắc giới.

c) Bát Kính: Như Tỳ-kheo ni Đại Ái Đạo, v.v..., khi các Tỳ-kheo tăng ở xa nói nghi cung kính cho họ vâng hành, khi nghe đánh thọ liền phát cụ túc.

d) Yết-ma được tăng số đầy đủ, hòa hợp tác pháp cho thọ giới cụ túc, có năm người, mười người, hai mươi người, v.v...

Theo pháp Đại thừa cũng có hai loại:

1. Từ người khác thọ, chỉ đối trước một người không cần nhiều người vì lực nhân mạnh.

2. Tâm thiện, thanh tịnh thọ. Không như pháp nhân có thể từ lúc thọ đối trước tượng Phật tự thọ mà đắc giới. Đây là tự thế đắc.

Hỏi: Vì sao Đại thừa không nói tự nhiên đắc giới?

Giải thích: Đại thừa nói Phật thời quá khứ lúc làm Bồ-tát trước đã thành tựu giới biệt giải thoát, chẳng phân thân sau cùng, lúc mới xuất gia mới bắt đầu đắc.

Vì sao không nói đắc giới thượng pháp, nghĩa đồng với giới tự nhiên, Phật đã thành tựu trước.

Chẳng phải thân sau cùng lúc chứng thượng pháp mới đắc giới.

Vì sao không nói thiện lai đắc giới?

Giới Đại thừa rộng đầy đủ nhờ ba nhóm pháp vô tận, mong cầu lãnh nạp mới đắc giới gọi trực tiếp là thiện lai thì nhiếp giới không đầy đủ, vì thiếu nên không nói.

Tại sao không nói tam ngữ đắc giới?

Giải thích: Nghĩa đồng với thiện lai.

Hỏi: Sao không nói bát kính đắc giới?

Đáp: Vì Bồ-tát là tôn quý thù thắng, vì không như Ni chúng thường kính người khác.

Hỏi: Sao không nói yết-ma đắc giới?

Đáp: Vì Bồ-tát thọ giới chỉ từ một thầy không nhờ nhiều người, không nhờ hòa hợp tác pháp cho nên cũng có thể. Bồ-tát từ người khác thọ tức là Bồ-tát yết-ma thọ. Mới thọ như vậy.

Y cứ thọ lại để nói về khác nhau: như Địa Trì nói theo pháp Tiểu thừa phạm giới trọng rồi gặp duyên xả giới. Sau nếu thọ lại thì không bao giờ đắc giới, vì biên tội nạn; Bồ-tát thì không như vậy, phạm giới cấm rồi xả giới Bồ-tát, sau nếu thọ lại sẽ đắc giới trở lại. Tại sao như vậy? Vì theo pháp Bồ-tát có hai duyên thọ lại đắc giới, một là nhiều thân cầu quả lành nhỏ nhiệm cũng bỏ cho nên đắc giới.

Theo Địa Trì nếu có thiện tâm trong khoảnh khắc vắt sữa trâu cũng được thọ giới.

Hai là tâm Bồ-đề là tâm rộng lớn có năng lực diệt tội nặng, do đó đắc giới.

Theo pháp Tiểu thừa có hai pháp không được thọ lại, 1/ là hiện đời cầu quả thuần thiện mới đắc, nếu có phạm trọng chướng nạn quá nặng nên không đắc và 2/ tâm Tiểu thừa yếu ớt không diệt được tội nặng nên không đắc giới.

Y cứ vào xả giới để nói khác nhau, trong pháp giới biệt giải thoát của Thanh văn có bốn loại xả: 1/ không dùng đạo xả, 2/ qua đời xả, 3/ dứt thiện căn xả nghĩa là người tà kiến khởi đại tà kiến, lúc đoạn thiện căn mất giới luật nghi, bốn là hai hình sinh xả, nghĩa là lúc nam nữ sinh ra hai hình đã mất luật nghi giới.

Theo pháp Bồ-tát, giới biệt giải thoát có hai loại xả như Địa Trì nói: 1/ thối tâm Bồ-đề hoại giới căn bản nên xả và 2/ phiền não tăng thượng phạm tội trọng Ba-la-di nên xả. Ở đây đồng với đoạn thiện căn xả của Thanh văn.

Hỏi: Tại sao Bồ-tát không dùng đạo xả?

Giải thích: Thanh văn thọ trọn đời chung pháp, do đó không dùng



mất giới xuất gia, Bồ-tát chung thọ pháp bầy chúng nên chẳng dụng đạo thì không xả. Vì sao ? Bồ-tát không có mạng chung xả? Như trước đã giải thích: Thanh văn thọ giới mong cầu một đời nên qua đời xả, Bồ-tát mong cầu tận đời vị lai nên không mất giới. Tại sao Bồ-tát lúc sinh hai hình không mất giới cấm?

Giải thích: Thanh văn riêng thọ pháp tùy hình bầy chúng, lúc sinh hai hình không phân biệt bầy chúng, vì vậy mất giới, Bồ-tát thọ chung tất cả giới pháp, vì không tùy hình riêng cho nên không mất giới,

Hỏi: Vì sao Bồ-tát thối tâm mất giới, Thanh văn thì không như vậy?

Giải thích: Bồ-tát hạnh nghiệp vi tế, thọ, xả, trì, phạm đều lấy tâm làm gốc cho nên lúc thối tâm Bồ-đề liền mất giới Bồ-tát.

Trong pháp Tiểu thừa hành nghiệp thô phù, thọ, xả, trì, phạm phần nhiều đều theo tướng, không lấy tâm làm gốc, do đó thối tâm không mất giới cấm.

Hỏi: Nếu nói theo pháp Tiểu thừa, người thọ giới căn cứ nơi tướng, như vậy trực tiếp thối tâm không mất giới. Lúc đoạn thiện căn trong tâm tà kiến tại sao mất giới?

Giải thích: Tà kiến rất sai trái với chánh pháp, dứt mất thiện căn, cho nên mất giới.

Hỏi; Thối tâm xuất gia không hoại điều thiện ở thế gian nên không có chủng loại, vì sao Bồ-tát tăng thượng phiền não phạm pháp Ba-la-di, mất giới Bồ-tát mà pháp Tiểu thừa thì không như vậy?

Giải thích: Giới Đại thừa phần nhiều tùy tâm mà chế nên tăng thượng phiền não Ba-la-di, mất giới Bồ-tát.

Theo pháp Tiểu thừa xét tướng mà chế không tùy tâm, nên phiền não nặng nhẹ, phạm Ba-la-di đều không mất giới.

Không đồng như vậy.

**6. Đại, tiểu thừa một khác:** Đại, luật nghi Đại thừa và giới Tiểu thừa là đồng hay khác, nghĩa này không nhất định, nhiếp Đại tiếp tiểu được nói là một, vì là một nên thọ giới Tiểu thừa tức là giới Đại thừa. Theo kinh Thắng-man oai nghi Đại thừa dùng làm Tỳ-ni cho người xuất gia thọ giới cụ túc. Theo Địa Trì cũng nói: Luật nghi của Bồ-tát tức giới của bầy chúng y cứ vào Tiểu thừa. Ngoài Đại, Tiểu thừa có Đại thừa nên được nói là khác. Vì khác nhau nên theo Địa Trì thì giới Ba-la-đề-mộc-xoa của Thanh văn so với giới Bồ-tát, trăm ngàn vạn phần không bằng một.

Hỏi: Nếu nói luật nghi của Bồ-tát là giới của bảy chúng Tiểu thừa, có người tại gia thọ đắc ba nhóm giới Bồ-tát rồi, sau mới xuất gia lại phải thọ riêng giới xuất gia hay chăng?

Có người giải thích: Không cần thọ lại giới Bồ-tát vì đã đắc chung.

Nghĩa này không đúng. Trong giới Bồ-tát tuy là pháp xếp chung bảy chúng nhưng trong một đời không thể đều trì giới của bảy chúng. Giới tùy hình hiện tại cần phải thọ riêng. Như người tuy là muốn cầu xuất thế đạo mà tùy ý vào chỗ nào riêng, phải khởi tâm phương tiện cầu đến đó. Ở đây cũng như vậy.

**7. Nói về chung riêng của ba nhóm:** Chung riêng không nhất định, lìa ác làm tông một giới luật nghi vừa có chung vừa có riêng. Ngoài ra chỉ riêng thâm nhiếp ba nhóm là một luật nghi gọi là chung.

Theo Địa Trì thì tất cả ba nhóm đều thuộc luật nghi vì đồng lìa ác. Trong đó phân ra nhiếp thiện, nhiếp chúng sinh. Hai nhóm ấy không thâm nhiếp trở lại thuộc luật nghi giới, gọi là riêng.

Nếu nói nhiếp thiện làm tông, thì nhiếp thiện giới cũng có chung có riêng, còn hai nhóm kia chỉ có riêng, gom chung ba nhóm chẳng phải không có thiện nên gọi là chung. Do đó phân biệt ngoài hai tụ kia lại nhiếp thuộc thiện pháp giới gọi là riêng.

Nếu y cứ vào hóa độ chúng sinh dùng hạnh làm tông thì nhiếp chúng sinh cũng vừa chung vừa riêng, còn hai nhóm kia là riêng. Bồ-tát tu tập ba nhóm hạnh đức đều vì lợi ích chúng sinh, gọi là nhiếp sinh, lấy đó làm chung, ngoài hai tụ kia lại nhiếp trong chúng sinh giới, gọi là riêng. Nên biết tất cả hạnh đức theo Đại thừa chung riêng đối nhau đều đồng. Nghĩa ba nhóm giới lược giải như vậy.

#### 4. NGHĨA BA THỨ LUẬT NGHI. Chia ra tám môn:

1. Giải thích tên gọi.
2. Nói về tướng.
3. Ngăn ngừa đồng khác.
4. Phân biệt theo giới.
5. Phân biệt theo đường.
6. Phân biệt theo hình.
7. Phân biệt theo người.
8. Phân biệt đắc xả.

**1. Giải thích tên gọi:** Thiện vô tác gọi là luật nghi. Luật là tên khác của pháp, pháp điều phục gọi là luật, hạnh y luật giới gọi là luật nghi. Lại nhân điều phục cũng gọi là luật, ngoài ra ứng chân thì gọi là Luật nghi, luật nghi khác nhau. Một môn nói ba, ba gọi là gì?

1. Luật nghi biệt giải thoát.
2. Luật nghi thiên.
3. Luật nghi vô lậu.

Giới biệt giải thoát chính là căn bản thuận giải thoát nên gọi là giải thoát. Lại còn giới thể dứt bất nghiệp ràng buộc cũng gọi là giải thoát, không chung với hai loại tâm định và đạo. Do đó gọi là luật nghi biệt giải thoát.

Luật nghi thiên trong kinh cũng gọi là định cộng giới, thượng giới tinh tâm tư duy khởi tu gọi là Thiên, nương thiên phát sinh pháp ngăn ngừa điều ác, gọi là luật nghi thiên, tâm thiên không tán loạn gọi là Định; giới và định hợp lại gọi là định cộng giới. Trong kinh, vô lậu cũng gọi là đạo cộng giới. Trí tuệ của bậc Thánh lia cấu gọi là vô lậu. Nương đây phát được cách phòng ác gọi luật nghi vô lậu, cũng có khi giới thể lia cấu thanh tịnh gọi là vô lậu. Điều này phù hợp với đạo, nên trong kinh lại nói đạo cộng giới.

**2. Nói về tướng:** Trong biệt giải thoát khai hợp không nhất định, gom chng thì chỉ có một, hoặc chia thành hai là giới tại gia và giới xuất gia. Hoặc chia ba, năm giới, tám giới và giới xuất gia. Hoặc chia làm bốn là ba loại trước thêm giới Bồ-tát. Hoặc chia thành năm là năm giới, tám giới, mười giới, giới cụ túc và giới Bồ-tát. Hoặc chia thành sáu là năm giới, tám giới, mười giới, giới Tỳ-kheo, giới Tỳ-kheo ni và giới Bồ-tát. Hoặc chi thành bảy, là bảy chi giới. Lại bảy chúng thọ cũng được chia ra làm bảy. Nói bảy chúng thì tại gia có hai Ưu-bà-tắc và Ưu-bà-di, xuất gia có năm Tỳ-kheo, Tỳ-kheo ni, Thức-xoa-ma-na, Sa-di và Sa-di ni. Hoặc chia thành tám là bảy chúng trước thêm giới Bồ-tát. Hoặc chia thành mười nghĩa là mười giới thiện, rộng thì vô lượng.

Trong thiên giới cũng khai hợp không nhất định. Gom lại thì chỉ một, hoặc chia làm hai luật nghi thiên và luật nghi đoạn. Nương thiên vị lai dùng đạo thế tục dứt kiết sử cõi Dục. Chín cõi không ngăn ngại, phát sinh giới gọi là đoạn luật nghi. Ngoài ra, thiên định phát sinh giới gọi là thiên luật nghi. Hoặc chia thành ba:

1. Có giác có quán, nghĩa là thiên vị lai và Sơ thiên địa, phát sinh ra giới.

2. Không giác có quán, nghĩa là thiền trung gian sinh ra giới.

3. Không giác không quán, nghĩa là Nhị thiền trở lên sinh ra giới.

Hoặc chia ra bốn nghĩa là trong bốn thiền sinh ra giới. Hoặc chia ra sáu nghĩa là vị lai, trung gian, căn bản và bốn thiền sinh ra giới.

Nếu theo Luận Thành Thật thiền giới có chín nghĩa là mượn tám thiền, điện quang cõi Dục phát sinh ra giới. Rộng thì vô lượng.

Trong giới vô lậu cũng khai hợp không nhất định, chung thì chỉ có một. Hoặc chia ra hai luật nghi vô lậu và luật nghi đoạn. Nương vị lai thiền phát đạo vô lậu dứt kiết sử cõi Dục, chín vô ngại phát sinh giới gọi là luật nghi đoạn, ngoài ra vô lậu phát sinh giới gọi là luật nghi vô lậu.

Lại nữa, thường, vô thường cũng chia làm hai duyên, chiêu vờ vô lậu sinh ra giới gọi là vô thường. Chân vô lậu biên của chư Phật, Bồ-tát phát sinh giới gọi là thường. Hoặc chia thành ba nghĩa là vô lậu Thánh giới của người ba thừa. Hoặc chia ra bốn là giới vô lậu của chư Phật, Bồ-tát, Thanh văn, Duyên giác. Hoặc chia ra sáu là giới nhân quả của người ba thừa. Hoặc phân chia thành chín nghĩa là người ba thừa có riêng kiến tu đạo giới vô học. Hoặc chia làm mười là giới thập thiện. Rộng cũng vô lượng.

Nói về tướng như vậy.

### **3. Nói về nghĩa ngăn ngừa đồng khác. Có ba:**

1. Ngăn tánh phân biệt: Theo như Luận Tỳ-đàm giới biệt giải thoát phòng cấm tánh ác và ngăn lìa tội. Tánh ác nghĩa là bảy nghiệp bất thiện của thân miệng, ngăn tội nghĩa là uống rượu, chặt cây cỏ, v.v... Thiền vô lậu giới chỉ lìa tánh ác không ngăn ngừa tội. Vì chẳng thọ pháp oai nghi.

Nếu theo Luận Thành Thật thì ba loại luật nghi đồng ngăn cách tánh.

2. Phân biệt phương tiện căn bản: Các tội sát, đạo v.v... là căn bản, nuôi heo, dê v.v... gọi là phương tiện.

Y theo Luận Tỳ-đàm giới biệt giải thoát ngăn ngừa chung điều ác căn bản và phương tiện, giới thiền vô lậu chỉ ngăn ngừa căn bản. Theo luận Thành Thật ba thứ luật nghi đồng ngăn tội căn bản và phương tiện.

3. Xét thời gian để phân biệt, thời là ba đời. Trong Luận Tỳ-đàm giới biệt giải thoát chỉ ngăn hiện tại, không chung quá khứ, vị lai. Thiền giới tùy tâm rộng cả chung ba đời, ba đời đều ngăn ngừa. Hiện khởi là ngăn ngừa lìa ác hiện tại. Thành tựu tánh quá khứ, vị lai là ngăn ác quá

khứ. Giới vô lậu đầu tiên đặc là chỉ ngăn ác hiện tại vị lai, không chung quá khứ. Hiện tại là ngăn lia ác hiện hành đầy đủ thành tựu chung ở vị lai thì ngăn ác vị lai, vốn do quá khứ chưa có trong đời không thành tựu nên không ngăn quá khứ.

Luật nghi vô lậu của bậc Thánh nhiều đời ngăn chung ba đời, hiện khởi ngăn ngừa hiện ác. Thành tựu tánh quá khứ vị lai phòng lỗi quá khứ vị lai.

Nếu theo Thành Thật thể ba loại thiền luật nghi hiện tại đều không nói chung đầy đủ nghĩa quá khứ vị lai, thể tuy hiện tại mà ngăn chung ác trong ba đời.

Hỏi: Vì sao trong Luận Tỳ-đàm nói giới hiện tại chỉ ngăn ác hiện tại mà theo Luận Thành Thật thì giới hiện tại ngăn chung ba đời?

Giải thích: Luận Tỳ-đàm cầu tánh tướng nên tùy đời riêng dùng luận để ngăn, Luận Thành Thật lập nghĩa y cứ vào rộng, chung nên nói giới hiện tại ngăn chung ba đời.

Tướng chung như thế nào? Lúc hiện giới khởi hiện ác không sinh gọi là ngăn hiện tại, nghĩa là ác hiện tại diệt, khiến cho nhân ác quá khứ không thành gọi là ngăn ngừa quá khứ. Vì ác hiện tại diệt, lại không tạo nhân dẫn sinh ác đời sau gọi ngăn vị lai, chẳng cho rằng quá khứ có thể đóng ngăn, lược nói đồng khác như vậy.

**4. Nói về cõi :** Cõi nghĩa là ba cõi, xét theo đây thì ba luật nghi có nghĩa chung, riêng.

- Đầu tiên nói giới biệt giải thoát trong biệt giải thoát có chia ra làm bốn môn: Thân xứ, tâm xứ, thành tựu xứ và giới thể xứ.

Thân xứ y cứ vào ba cõi nói thân thọ giới nên gọi là thân xứ. Trong pháp Tiểu thừa, giới biệt giải thoát thọ thân cõi Dục chẳng phải thân ở hai cõi trên. Vì sao? Giới vì biệt giải thoát ngăn cấm điều ác hiện tại, cõi trên không có nghiệp ác cho nên không thọ.

Nếu như vậy thì cõi trên lẽ ra không có thiền không có giới vô lậu?

Giải thích: cõi trên định đạo luật nghi ác ở cõi Dục có trì đối trị, viễn phần đối trị, cho nên có được giới biệt giải thoát tùy thân tại xứ ngăn ngừa lỗi hiện tại, nên không giống. Theo pháp Đại thừa, giới biệt giải thoát phần thô đồng với Tiểu thừa, dùng lý vi tế nói chúng sinh cõi Sắc lẽ ra cũng được thọ, vì sao như vậy? Có các vị trời cõi Sắc nghe pháp Bồ-tát phát tâm Bồ-đề, tự thệ mong cầu tận đời vị lai vĩnh viễn dứt các điều ác, tùy thân không làm ác nên được thọ. Như Địa Kinh nói

mặc dù trời Quang Âm ở cõi Sắc cũng được nghe kinh. Vì sao Tiểu thừa không như vậy?

Giải thích: Tiểu thừa thọ pháp trọn đời thân không làm ác kia, do đó không thọ, Bồ-tát thọ tất cả giới pháp chung đến tận đời vị lai nên được thọ.

Hỏi: Vì sao cõi Vô sắc không có thọ?

Giải thích có lý do; nếu là phàm phu sinh cõi Vô sắc tâm rất vi tế nên mong cầu không thành vì thế không phát sinh giới. Nếu là Bồ-tát sinh cõi Vô sắc đã thành tựu giới biệt giải thoát trước rồi, do đó không phát sinh giới mới.

Tâm xứ: Y cứ vào ba cõi để nói tâm thọ giới nên gọi tâm xứ, theo Tiểu thừa thì tâm thọ không nhất định. Hoặc y cứ vào sở cầu để phân biệt tâm thọ. Vì người cầu sinh lên cõi người, cõi trời mà thọ giới là tâm cõi Dục. Vì người cầu đạo xuất thế mà thọ giới là tâm xuất thế. Nếu y cứ vào tán tâm, định tâm để phân biệt tâm thọ là thuộc cõi Dục, tán tâm thọ nên trong Đại thừa nghĩa tâm thọ cũng không nhất định. Hoặc y cứ vào sở cầu để phân biệt tâm thọ là thuộc về xuất thế.

Theo Luận Địa Trì, luật nghi của Bồ-tát từ tâm chân thật bậc nhất mà khởi, tâm Bồ-đề gọi là chân thật. Nếu y cứ vào định, tán để phân biệt tâm thọ là thuộc cõi Dục, vì tán tâm thọ. Nếu lại nói chung cho đến cõi Sắc thì tâm thiện văn, tư, tu cũng được thọ, vì ở cõi Sắc, Đại thừa có đủ văn tư. Thành xứ tùy nơi có thân mà thành tựu không mất, gọi là Thành xứ. Theo pháp Tiểu thừa giới biệt giải thoát chỉ thành tựu ở cõi Dục, vì thân và pháp đều xả lúc chết. Pháp Bồ-tát giới thành tựu ở ba cõi, một khi thọ đắc rồi cõi Dục Bồ-đề tùy thân ở cõi nào sẽ thường thành tựu.

Xứ giới thể.

Theo pháp Tiểu thừa thì giới thể không nhất định, đối quả mà nói thì thuộc cõi Dục, hoặc thuộc xuất thế. Vì cầu trời, người mà thọ giới là thuộc cõi Dục, vì người cầu giải thoát mà thọ giới là thuộc về xuất thế.

Nếu y cứ định tán mà phân biệt giới thể thì chỉ thuộc về cõi Dục, vì nghiệp tán thiện thuộc cõi Dục. Theo pháp Đại thừa, giới biệt giải thoát nghĩa không nhất định, đối quả luận là thuộc xuất thế. Vì nhân Bồ-đề. Hoặc y cứ vào định tán phân biệt giới thể là thuộc cõi Dục, vì nghiệp tán thiện thuộc cõi Dục. Nếu lại luận chung thì cõi Sắc thiện tâm văn, tư mà thọ đắc là thuộc về cõi Sắc. Lược về giới biệt giải thoát như vậy.

- Nói về thiền giới có bốn: Thân xứ, tâm xứ, thành tựu xứ và giới thể xứ.

- Thân xứ theo Luận Tỳ-đàm ở thiền giới thân sinh cõi Dục, chẳng phải không có cõi Sắc, giới là sắc pháp vì sinh sắc xứ. Theo Đại thừa và Luận Thành Thật thì thân sinh vào cả ba cõi. Vì sao như vậy? Tông Thành Thật, giới là pháp phi sắc phi tâm, cho nên được sinh lên cõi Vô sắc. Theo Đại thừa, cõi Vô sắc có sắc tâm, nên cõi Vô sắc được sinh.

- Tâm xứ, theo Luận Tỳ-đàm thì thiền giới hoàn toàn từ cõi Sắc khởi tâm, chẳng phải hai cõi kia. Theo tông ấy cõi Dục hoàn toàn không có thiền, do đó không có thiền giới. Giới là sắc pháp, nên không phát tâm từ cõi Vô sắc. Nếu theo Tôn giả Cù-sa đã nói tâm phát sinh ở cõi Dục, vì cõi Dục có thiền định.

Theo Luận Thành Thật và Luận Đại thừa thì phát tâm ở cả ba cõi. Vì sao như vậy? Nếu theo Thành thật thì cõi Dục có Tam-muội Như điện quang nên phát ra thiền giới. Vì giới là pháp phi sắc phi tâm. Tâm bên cõi Vô sắc cũng được phát khởi. Đại thừa nói trong cõi Dục địa có vô lượng định. Theo Ngài Long Thọ thì Phật thường trụ trong định ở cõi Dục nên nói không có nơi nào không nhập định, Thanh văn tạm được gọi là Điện quang, tâm định đó phát được thiền giới nghĩa của tâm cõi Vô sắc thì có thể tự biết.

- Thành xứ: Theo Luận Tỳ-đàm thì cõi Dục thành tựu thiền giới chẳng phải cõi Vô sắc. Pháp hữu lậu lúc từ cõi dưới thành tựu cõi trên, khi sinh lên cõi trên thì phải mất ở cõi dưới. Theo Đại thừa, Luận Thành Thật nói ba cõi đều thành, vì thiền giới là pháp trong ba cõi. Lại trong tông đó, pháp thiện hữu lậu lúc sinh lên cõi trên thì cõi dưới không mất.

- Giới thể xứ: Theo Luận Tỳ-đàm, thiền giới chỉ thuộc cõi Sắc. Cù-sa nói thuộc cõi Dục và cõi Sắc. Theo Đại thừa và Luận Thành Thật thì đều nhiếp thuộc ba cõi, vì tâm thiền nương ba cõi mà sinh. Thiền giới như vậy.

- Đạo giới cũng có bốn: Tâm xứ, thân xứ, thành tựu xứ và giới thể xứ.

- Thân xứ: Theo Luận Tỳ-đàm nói: Đạo thân giới sinh ở cõi Dục và cõi Sắc. Theo Thành Thật và Luận Đại thừa thì thân sinh vào cả ba cõi, đồng với Thiền giới.

- Tâm xứ: Chẳng thuộc ba cõi, hoặc tùy thiền bốn đồng với Thiền giới.

- Thành xứ: Ba cõi đều thành, vì vô lậu sinh lên cõi trên, ở cõi



dưới vẫn không mất.

- Giới thể xứ: Tánh vượt khỏi ba cõi, hoặc tùy thiền bốn, như tâm xứ đã nói.

Phân biệt giới như vậy.

**5. Phân biệt theo đường.** Y cứ vào thú luận: Thú nghĩa là ngũ thú (năm đường). Xét theo năm đường chỗ này để nói rõ nghĩa chung riêng của ba luật nghi.

- Giới biệt giải thoát: Theo Luận Tỳ-đàm thì giới biệt giải thoát sinh ra thân cõi trời, người. Trời, người thành tựu, các đường khác khó được thân nên không thành sinh. Theo Luận Thành Thật giới của người xuất gia hạn cuộc ở loài người. Giới tại gia phát sinh vào bốn đường trời, người, súc sinh, ngạ quỷ, bốn đường thành tựu pháp Đại thừa giới, trong bốn đường trời, người và ngạ quỷ, súc sinh thì sinh vào năm đường đều thành, một khi thọ đắc rồi thì thường thành tựu.

- Thiền giới và vô lậu giới: Theo Luận Tỳ-đàm, Luận Thành Thật thì thân sinh ở cõi trời, nên giới thành tựu ở cõi người, người trời. Theo phẩm Thiên trong kinh Trường A-hàm mẹ con quỷ của trời cũng đắc Thánh đạo. Đạo phải nương thiền. Nếu từ nghĩa đó sinh trong ba đường cõi người, trời và quỷ đều thành.

Theo pháp Đại thừa, Bồ-tát sinh khắp trong năm đường, đều thành tựu.

Hỏi: Làm sao biết được điều này?

Đáp: Như kinh Hoa Nghiêm nói các loài rồng quỷ đều đối với pháp môn mà được tự tại.

Trong kinh Đề-vị nói các quỷ rồng nghe pháp ngộ đạo, kinh Phương Đẳng nói chúng sinh trong địa ngục thấy ánh sáng của Phật tìm đến chỗ Phật nghe pháp ngộ đạo. Thế nên biết chúng sinh trong năm đường đều thành tựu.

Hỏi: Nếu nói địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh được thành đạo thì sao gọi là khó?

Đáp: Những loài này đều nhờ duyên mạnh của Phật mới được ngộ đạo, rời xa Phật không thể được nên nói là khó.

Các đường như vậy.

**6. Phân biệt theo hình:** Nói về hình tướng: Hình tướng nghĩa là nam, nữ và vô căn v.v...Theo Luận Tỳ-đàm thì giới biệt giải thoát chỉ sinh ở một hình tướng nam nữ, các loài khác thì mong cầu không đầy

đủ, cho nên không phát khởi luật nghi. Thành tựu thì không như vậy. Trừ người hai hình còn các người khác đều thành tựu.

Nếu Theo Thành Thật thì giới xuất gia đồng với Luận Tỳ-đàm. Giới tại gia trừ người hai hình, ngoài ra tất cả đều sinh đều thành. Giới Đại thừa bất luận hai hình, trong tất cả thân đều được thành tựu vì chỗ thọ chung nhau.

- Thiên giới và vô lậu giới: Theo pháp Tiểu thừa thì người sinh chúng sinh, sinh thân nam, nữ. Trong tất cả thân tướng đều đắc, đều thành tựu. Trong kinh luận không hề nói người hai hình xả giới này. Do đó, người cõi trên chẳng phải thân nam, nữ năng sinh năng thành. Bồ-tát thọ tất cả hình tướng đều sinh đều thành.

Hình tướng phân biệt như vậy.

**7. Phân biệt theo người.** Nói theo thân người: Người có tà, chánh. Ngoại đạo gọi là tà, nội đạo gọi là chánh. Theo Luận Tỳ-đàm, đệ tử Phật thọ giới biệt giải thoát, ngoại đạo chẳng thọ được. Theo Luận Thành Thật ngoại đạo cũng thọ giới được. Vì luận ấy nói ngoại đạo cũng dùng tâm tâm lừa ác nên thọ và đắc giới. Thiên lấy luật nghi nội đạo, ngoại đạo đều đắc. Vì ngoại đạo cũng tu tám môn thiên định, luật nghi vô lậu chỉ có đệ tử Phật, còn ngoại đạo không đắc, vì họ trụ tà kiên không có tám chánh đạo.

Phân biệt cõi người như vậy.

**8. Phân biệt đắc xả:** Nói về thành tựu đắc xả, trước là nói về đắc, kế nói xả, sau nói về thành tựu.

- Đắc: Đầu tiên không khởi nay khởi gọi là đắc. Giới biệt giải thoát chỉ một phen thọ đắc, không còn có nghĩa khác. Sự khác nhau trong thọ phân biệt đầy đủ trong ba nhóm. Thiên luật nghi theo Luận Tỳ-đàm có hai thứ đắc: Đoạn đắc, nghĩa là lúc dứt lỗi bậc hạ liền đắc thiên giới bậc thượng.

Sinh đắc: Khi từ bậc thượng thoái sinh xuống bậc hạ, đắc thiên giới bậc hạ.

Theo Luận Đại thừa và Luận Thành Thật chỉ có đoạn đắc, không nói sinh đắc. Luận ấy chỉ sinh lên bậc thượng chứ không nói sinh đắc, vì sinh lên bậc thượng vẫn không mất bậc hạ, lúc lui sụt sinh bậc hạ không gọi mới đắc.

Luật nghi vô lậu theo Luận Tỳ-đàm có ba thứ đắc:

- Đoạn đắc, lúc dứt lỗi bậc hạ, đắc đạo giới cõi trên.

- Chuyển căn đắc, lúc chuyển căn vì xả giới độn căn, đắc giới lợi căn.

- Lui sụt đắc, lúc chứng quả Thánh, xả giới vô lậu trong nhân, sau quả lui sụt trở lại đắc giới cũ.

Theo Luận Đại thừa và Luận Thành Thật chỉ có một là Đoạn đắc, ngoài ra đều chẳng nói đến. Nói lúc chuyển căn và đắc quả, pháp cũ càng tăng rõ chẳng phải xả pháp trước có đắc pháp riêng.

Tướng đắc như vậy

- Nói về nghĩa xả, trước có nay mất gọi là xả. Theo pháp Tiểu thừa, giới biệt giải thoát có bốn thứ xả: Không tu đạo xả, qua đời xả, dứt thiện xả và hai hình sinh xả, nghĩa là lúc sinh hai hình nam, nữ mất giới luật nghi. Có người nói: Khi mới phạm các tội cũng mất giới cấm, việc này không đúng. Phạm giới chỉ làm ô nhiễm giới, không gọi là xả. Trong các kinh luận đều nói như thế.

Luật nghi Bồ-tát có hai thứ xả như Địa Trì nói: Thối tâm Bồ-đề và tăng thượng phiền não phạm Ba-la-di, vì không đồng nên trong chương ba tụ phân biệt đầy đủ.

Giới thiện luật nghi có hai thứ xả: Một là thối tâm xả, thối tâm khởi lỗi bậc hạ, mất thiện giới bậc thượng, hai là lúc sinh lên bậc thượng thì xả, khi hữu lậu sinh lên bậc thượng thì bậc mất. Theo Đại thừa và Luận Thành thật, chỉ có thối tâm xả, vì luận ấy nói: khi sinh bậc thượng vẫn không mất hạ, do đó luật nghi vô lậu.

Theo Luận Tỳ-đàm có ba thứ xả:

- Thối xả, nghĩa là lúc thối Thánh đạo thì mất giới vô lậu.

- Chuyển căn xả, là lúc chuyển căn xả giới độn căn.

- Đắc quả xả, lúc đắc quả Thánh thì xả giới trong nhân vô lậu.

Trong Luận Thành Thật, cả ba thứ xả đều không có, chỉ có lúc nhập Niết-bàn Vô dư thì xả. Theo Luận Đại thừa duyên trị chung lúc chứng thật thì xả, chân chứng chung rốt ráo không xả.

Ba thứ luật nghi giải thích như vậy.

## 5. NGHĨA XẢ CHỈ QUÁN. Chia ra tám môn:

1. Giải thích tên gọi.
2. Lập ra thể.
3. Nói về tướng.
4. Chế lập.
5. Tu khởi thứ lớp
6. Xét cảnh phân biệt

## 7. Phân biệt theo địa vị

## 8. Phân biệt theo người.

**1. Giải thích tên gọi:** Chỉ quán xả trong kinh cũng gọi là định tuệ và xả. Đây chính là sự khác nhau trong lúc tu. Nghĩa tu chẳng đồng nhau, một môn nói ba.

**Chỉ:** Theo tiếng nước ngoài gọi là Xa-ma-tha, Hán dịch là chỉ, giữ tâm trụ duyên lìa tán động gọi là Chỉ. Tâm dừng không tán loạn còn gọi là Định.

**Quán:** Theo tiếng nước ngoài gọi Tỳ-bà-xá-na, Hán dịch quán đối pháp, truy tìm lựa chọn gọi là quán, quán thấu suốt gọi là tuệ.

**Xả:** Tiếng nước ngoài gọi Ưu-tất-xoa, Hán dịch là xả tâm hạnh bình đẳng xả lìa thiên tu tập gọi là Xả.

**2. Nói về thể tánh:** Theo Tỳ-đàm giải thích có hai nghĩa:

1. Nói theo tâm pháp đồng thời: Chỉ chánh dùng định sở làm thể. Quán: Hoặc có khi dùng quán sở làm thể, hoặc lại dùng tuệ sở làm thể, quán tâm cầu thì quán sở làm thể, quán chiếu pháp thì tuệ sở làm thể. Xả hoặc dùng xả sở làm thể hoặc dùng định, tuệ hai tâm sở làm thể, định tuệ bình đẳng xả lìa nghiêng về tập gọi là xả, lại dùng định tuệ làm thể.

2. Y cứ tu trước sau phân biệt nghĩa. Chỉ chánh dùng hạnh làm thể, định sở là chính, các tướng của tâm tâm pháp từ trụ duyên gọi chung là chỉ.

**Quán:** Hoặc dùng quán hạnh làm thể, quán sở là chính. Các tướng tâm, tâm pháp tùy tìm cầu gọi chung là Quán. Hoặc dùng định tuệ làm thể, tuệ sở là chính. Các tướng tâm, tâm pháp tùy cảnh chiếu gọi chung là Quán. Xả hoặc dùng hạnh xả làm thể, xả sở là chủ. Các tướng tâm, tâm pháp tùy xả lìa chung gọi là xả, hoặc dùng hai hạnh định tuệ làm thể, hai tâm sở định tuệ cho là chánh chủ. Các tâm tâm pháp tùy định tuệ này gọi chung là xả. Nếu theo Luận Thành thật giải thích nghĩa cũng có hai:

- Y cứ vào pháp đồng thể đồng thời tùy nghĩa phân biệt, trong thể nhất tâm thì nghĩa trụ gọi là chỉ, nghĩa chiếu gọi là quán, điều phục dừng là xả. Khác nhau với bộ Luận Tỳ-đàm các tâm sở khác làm thể.

- Y cứ tu trước sau phân biệt nghĩa. Tác ý trụ duyên gọi là chỉ, tác tâm chiếu cảnh gọi là quán, tác ý xả tướng mới gọi là Xả, đều gọi chung là tâm, không phân biệt chủ bạn.

Theo Đại thừa phân biệt có ba nghĩa: một là tu trong sự thức, hai là tu trong vọng thức, ba là tu trong chân thức. Tu trong sự thức giống như ở Luận Tỳ-đàm, và tâm sở khác nhau. Tu trong vọng thức phần thô giống như Luận Tỳ-đàm, phần tế đồng với Luận Thành Thật. Làm sao biết được điều này? Theo Ngài Mã Minh thì sáu lớp thô tế trong thức thứ bảy, bốn lớp tâm sở căn bản không khác nhau nên giống như Luận Thành Thật. Hai lớp tâm cùng tâm sở sau cùng khác nhau, tương ứng với tâm nên đồng với Luận Tỳ-đàm.

Phân biệt nghĩa tu trong chân thức có ba:

- Y cứ trong pháp đồng thời đồng thể tùy nghĩa phân biệt, nghĩa vắng lặng gọi là Chỉ, nghĩa chiếu gọi là Quán, lia tướng gọi là Xả.

- Cứ theo pháp đồng thời đồng thể nhiếp tướng khác môn: Chỉ nghĩa là môn. Thuận theo các hạnh gọi chung là chỉ. Quán nghĩa là môn các hành theo đó đều gọi là Quán. Xả nghĩa là môn, các đức theo đó đều gọi là Xả.

- Xét nghĩa tu phân biệt trước sau: Tâm ban đầu trụ pháp lia vọng gọi là Chỉ, chánh kiến gọi là quán, cuối cùng chứng tướng xả nên gọi là Xả.

Thể tánh như vậy. Từ loại này các hạnh đều như thế.

**3. Nói về tướng:** Trong đó có hai môn, y cứ các hạnh chung khai hợp nói về tướng y cứ các hạnh riêng khai hợp nói về tướng.

1. Y cứ các hạnh chung khai hợp nói về tướng: Ở đây ba hạnh khai hợp không nhất định, chỉ có một nghĩa chung là trong ba hạnh văn, tư, tu, thuộc về tu hành. Hoặc chia thành hai nghĩa là chỉ và quán, như Luận Địa Trì nói: Với tất cả pháp không khởi vọng tướng gọi là Chỉ, biết Đệ nhất nghĩa tự tánh lia ngôn và biết pháp thế đế vô lượng xứ là quán. Hoặc chia thành ba nghĩa là chỉ, quán, xả, Ba pháp này vẫn như trước thuộc về chỉ quán. Chỉ quán tu riêng chia thành hai môn trước; chỉ quán song tu hợp thành một môn sau. Cho nên có ba loại hoặc chia ra thành bốn như Địa Trì nói: Tu chỉ, tu quán, tu tập chỉ quán và ưa trụ chỉ quán. Bốn môn này cũng như trước thuộc về ba hạnh chỉ, quán và xả. Trong xả chia ra hai, trước là tu tập, sau là thích trụ, không còn có hạnh nào khác.

Nói chỉ: Với sự, với nghĩa ràng buộc tâm an trụ, xa lia tất cả hy vọng khinh thô và các nhớ tướng, đó gọi là chỉ. Sự nghĩa là Thế đế, còn có nghĩa là Chân đế, lia khinh thô, dứt trừ tâm khinh loạn trong sự. Lia ức tướng, xa lia lý phân biệt tướng bên ngoài. Quán đối sự đối lý nhớ

nghĩ lựa chọn gọi là Quán. Tu chỉ quán, đối với chỉ quán ở trước thường tu dần dần tu. Thích chỉ quán: Với chỉ quán trước do tu tâm nên chẳng siêng dùng phương tiện, rõ ràng bất động, tùy nghĩa chia rộng thì tu là có vô lượng.

2. Y cứ tướng riêng của các hạnh. Đầu tiên y cứ hạnh chỉ khai hợp nói về tướng. Như kinh Niết-bàn nói: Nói chung thì chỉ một định, hoặc chia làm hai: một là sự định tám thiền ở thế gian, hai là xuất thế hợp lý tĩn.

Hoặc chia làm ba: Nghĩa là thượng trung hạ; hạ nghĩa là sự định trong thiền của hàng phàm phu, trung là Nhị thừa hợp lý tĩn, thượng là chư Phật, Bồ-tát là vọng định chân.

Hoặc chia thành bốn là phần thối, phần trụ, phần thắng tấn và phần quyết định. Phần quyết định này theo kinh Niết-bàn gọi là tạo tác được lợi ích lớn, nghĩa sẽ giải thích dưới đây. Hoặc chia thành năm là: phàm phu, Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát và Phật đều được Tam-muội. Trong Niết-bàn lại chia thành năm loại:

- Tam-muội vô thực nghĩa là sơ thiền là đoàn thực, gọi là vô thực.

- Tam-muội vô quá cũng là Sơ thiền, vì là dục ác nên gọi là không có lỗi.

- Thân ý thanh tịnh, nhất tâm Tam-muội, là đệ nhị thiền, là lỗi giác quán trong sáu thức gọi là thân ý tịnh, bên trong thanh tịnh một nơi gọi là nhất tâm.

- Nhân quả đều an vui là đệ tam thiền vì ở đó có sự an lạc thù thắng.

- Thường niệm Tam-muội là bốn thiền cho đến sinh Phi tưởng, tránh khỏi ba tai, dứt bật bốn thọ, là hơi thở ra vào, tâm định bất động, gọi là thường niệm.

Hoặc chia thành sáu: Nghĩa là năm pháp quán dừng tâm và quán sinh diệt. Năm tâm pháp quán dừng như như đoạn sau có nói:

Hoặc chia ra bảy: Nghĩa là Tu-đà-hoàn đắc Tam-muội, Tư-đà-hàm, A-Na-hàm, A-La-hán, Bích-chi, Bồ-tát và Phật đều đắc Tam-muội.

Hoặc chia thành tám như bảy loại trước, thêm phàm đắc, lại tám giải thoát, tám thiền định v.v... cũng được chia thành tám, sẽ giải thích như dưới đây.

Cũng được chia thành chín là chín thứ lớp v.v... tám thiền căn bản và định diệt tận. Chuyển tướng hưởng nhập gọi là chín thứ lớp.

Hoặc chia thành mười nghĩa là tất cả nhập, cũng giải thích như dưới đây. Nên nói đầy đủ thì vô lượng.

- Kế là y cứ tuệ hạnh khai hợp để nói về tướng: Nói chung thì chỉ có một tuệ, hoặc chia hai là các trí thế tục ở thế gian và trí xuất thế. Nghĩa là trí vô lậu vô trí cũng được chia làm ba là Bát-nhã, Hán dịch là Tuệ, Tỳ-bát-xá-na dịch là quán, Xà-na dịch là trí. Ba loại này khác nhau như thế nào?

Theo kinh giải thích có hai nghĩa: Một là xét nhân để chia. Nói Bát-nhã; tất cả chúng sinh, tất cả phàm phu đồng có trí tuệ nên gọi là Bát-nhã. Tỳ-bát-xá-na là tất cả bậc Thánh. Ở đây gọi Thanh văn, Duyên giác là Thánh, vì họ quán sát khổ, không, vô thường v.v... nên gọi là Quán. Nói Xà-na là chư Phật, Bồ-tát, vì biết tất cả các pháp khác nhau nên gọi là trí.

Hai là tùy cảnh phân biệt: Nói Bát-nhã là quán tướng riêng, phân biệt biết thế đế. Tỳ-bát-xá-na là quán tướng chung, biết hết về chân đế. Xà-na là quán phá tướng, phá lia có không, biết nhất thật đế.

Cũng được chia ra bốn nghĩa là bốn vô ngại, bốn đế quán v.v..., cũng được chia ra năm là: trí pháp trụ, trí Niết-bàn, trí nguyện, trí vô tránh, trí biên tế. Như dưới đây có giải thích đầy đủ. Lại, năm trí vô lượng cũng là năm như ở dưới giải thích.

Cũng được chia thành sáu nghĩa là biết sinh tử, vô thường, khổ, không, vô ngã, bất tịnh, Niết-bàn vắng lặng.

Cũng được chia ra bảy là: biết pháp, biết nghĩa, biết thời, biết đủ, biết mình, biết chúng, biết tôn ti như đoạn sau sẽ giải thích.

Hoặc chia thành tám: biết pháp sinh tử vô thường và khổ, vô ngã, bất tịnh, biết pháp Niết-bàn là thường, lạc, ngã, tịnh.

Hoặc chia ra chín: biết tám loại trước và nghĩa đệ nhất.

Cũng chia mười là mười trí nghĩa, mười lực cũng là mười.

Hoặc chia thành mười một là mười trí và biết như thật. Rộng thì vô lượng.

Xả có hai: Một là định tuệ song tu, lia hẳn thiên tập gọi là xả như hai nghĩa ở trước, lại không có tên khác. Hai là trụ không xả tướng gọi là xả, nghĩa không nhất định. Nếu nói chung thì một xả.

Hoặc chia thành hai: một là quán sinh không đối với người bình đẳng, hai là quán pháp không với pháp bình đẳng.

Hoặc chia thành ba; nghĩa là ba pháp không quán.

Hoặc chia thành bốn; là bốn pháp không quán; hữu pháp không, vô pháp không, tự pháp không và tha pháp không.



Hoặc chia thành năm là không, vô tướng, vô nguyện, vô tác và không khởi quán. Như trong kinh Vô Lượng Thọ nói: Trong lý không có tướng để nắm bắt gọi là Vô tướng. Tâm vô nguyện an lạc gọi là vô nguyện. Không có quả đáng chứng đắc gọi là vô tác, vì không có nhân đáng khởi gọi là vô khởi.

Hoặc chia ra bảy là bảy pháp quán không cũng như trên đã giải thích.

Hoặc chia thành mười một; quán mười một pháp không, như kinh Niết-bàn nói;

Có khi chia ra mười tám, như trong Đại phẩm.

Rộng thì vô lượng.

Nói về tướng như vậy.

#### **4. Nói về chế lập:**

Hỏi: Vì sao lập ba hạnh này không thêm không bớt?

Giải thích: có tám nghĩa:

1. Hạnh tánh khác nhau, tâm sở định là chỉ, tâm sở tuệ là quán, tâm sở xả là xả.

2. Tướng hạnh khác nhau trụ duyên là chỉ, biết pháp là quán, điều phục ngưng là xả.

3. Công năng khác nhau, chỉ năng dứt loạn, quán năng dứt hoặc, xả hay chống trị.

4. Thời gian tu khác nhau như kinh Niết-bàn nói tâm ngã mạn thì tu chỉ; phiền não tăng mạnh, luật nghi yếu kém, các căn không điều hòa. Đối với thiện nghi ngờ hối hận thì nên tu quán. Định tuệ không bình đẳng thì phải tu xả. Theo kinh nói định tuệ bình đẳng thì nên tu xả.

5. Hạnh môn khác nhau như kinh Niết-bàn nói: Không Tam-muội gọi là chỉ, vì dùng tâm trụ không lìa phân biệt. Tam-muội Vô nguyện gọi là Quán, vì tuệ quán sinh tử có năng lực dứt xả, Tam-muội vô tướng gọi là hành xả, vì chứng nhập Niết-bàn thì xả các tướng.

6. Căn nượng cảnh khác nhau có nhiều môn sẽ giải thích sau; ở đây lại nương một tướng để nói. Nương sự tu chỉ, như tám thiền thế gian, nương trụ trong sự. Nương pháp tu quán, quán sát các pháp khổ, không, vô thường v.v... gọi là quán; nên y lý tu xả, vì chứng không bình đẳng xả các tướng.

7. Tùy người khác nhau; có nhiều môn như sau sẽ giải thích, nay theo một tướng để nói. Theo kinh Niết-bàn thì hàng Thanh văn, Duyên

giác định nhiều tuệ ít; Bồ-tát tuệ nhiều định ít; chư Phật Như Lai định tuệ bình đẳng gọi là Xả.

8. Việc làm khác nhau; theo kinh Niết-bàn nói vì ba nghĩa nên tu chỉ:

- Vì lìa phiền não, nường thiền, hàng phục kiết sử.
- Trang nghiêm đại trí nường thiền phát tuệ.
- Đắc tự tại nường thiền phát thần thông.

Vì ba nghĩa này cho nên tu quán:

- Quán quả báo sinh tử nên nường tuệ diệt khổ.
- Vì tăng pháp lành, nhờ tuệ lìa nghiệp.
- Vì phá phiền não nường tuệ dứt hoặc.

Do ba nghĩa này nên tu xả:

- Điều phục định tuệ khiến cho bình đẳng.
- Chứng pháp không, xả, lìa tướng có.
- Đắc Trung đạo lìa có không,

Chế lập như vậy.

### **5. Nói về nghĩa khởi tu theo thứ lớp:**

Theo thứ lớp sơ lược có bốn bậc:

1. Chế phát xả.
2. Chỉ cử xả.
3. Chỉ quán xả.
4. Định tuệ xả.

Bốn môn này giải thích chung thì chỉ có một.

Trong đó phân biệt hai bậc trước tu hạnh phương tiện; hai bậc sau tu thành đắc pháp tương ưng. Trong môn phương tiện ở trước có đầu có cuối. Đắc pháp cũng như vậy, nên có bốn bậc:

1. Chế phát xả: Phương tiện ban đầu đối trị hôn giác, hôn nghĩa là hôn thù, giác là tám thứ phiền não ác giác. Tám giác là dục giác, nhuế, hại, lòng xóm, côi nước, bất tử, tộc tánh và khinh, hối. Nếu có ác giác thì liền chế, chế tâm trụ môn sở tức v.v... Hôn thì khởi nghĩ thân vô thường, nhớ khổ trong ba đường ác và Phật pháp sắp diệt. Dùng phương pháp này để đánh thức tâm khiến bỏ hôn trầm. Hôn giác đều lìa tu tâm, lúc ấy gọi là Xả.

2. Chỉ cử xả: Phương tiện cuối cùng đối trị chìm đắm trong trạo cử. Trầm là chìm đắm, trạo là cử động. Tâm ý tối tăm mê muội gọi là trầm, tâm thường duyên cảnh khác gọi là trạo cử. Trạo thì tùy theo chỗ nào tu chỉ dừng tâm ở chót mũi, giữa hai đầu chân mày và ngón chân.

Trầm thì tu khởi niệm thân vô thường, khổ, không, vô ngã v.v..., trầm trạo đều lia thì tu tâm đặc trúng, lúc ấy gọi là Xả.

3. Chỉ quán xả: Ban đầu đặc pháp sở trị có ba:

- Đối ái kiến để rõ tu trị, bốn trụ phiền não chia thành ái kiến, một món đầu là kiến, ba món sau là ái. Trong môn này tu chỉ trị ái phương tiện tám thiền ở thế tục, tu quán trị kiến chấp là phương tiện vô lậu xuất thế. Chỉ quán song tu lia thiên tập, lúc đó gọi là xả.

- Đối với si ái để nói về tu trị, năm trụ phiền não chia thành si ái. Vô minh gọi là si, bốn trụ kia là ái. Trong môn này tu chỉ trị ái, tu quán trị si, si ái đều lia, chỉ quán song tu, lúc ấy gọi là Xả.

- Đối với si vọng để nói về tu trị. Trong vô minh trụ địa trực tiếp có ám có vọng, mê mờ che lấp các pháp gọi là ám, vọng có sở chấp gọi là vọng. Theo Địa Trì; đúng như thật phàm phu ngu si không biết sự tối tăm ấy, khởi tám vọng tưởng là vọng. Trong môn này, tu chỉ đối trị vọng. Theo Địa Trì; Phật vì quả trách ngài Ca-chiên-diên nói; không y địa tưởng tất cả pháp mà tu thiên định. Luận của Ngài Mã Minh cũng đồng thuyết này, lia tất cả tướng gọi là tu chỉ, tâm tu quán đối trị si ám. Theo Địa Trì với tất cả pháp không khởi vọng tưởng gọi là chỉ, biết lia ngôn tánh và biết vô lượng phương tiện thế đế gọi là quán, song tu lia thiên tập, lúc đó là Xả.

4. Định tuệ xả: Cuối cùng đặc pháp lại không đối trị riêng, với chỉ quán ở trước trừ sạch phiền não, thành tựu hạnh đức, là xả định tuệ.

Tu khởi như vậy.

**6. Y cứ cảnh giới.** Chia làm ba hạnh:

Nghĩa riêng trong đó, lược có ba bậc:

\* Ba pháp tương đối để nói về ba hạnh; hai hạnh đối nhau để nói về ba hạnh; trái qua một pháp để nói ba hạnh.

1. Trong ba pháp đối nhau phân biệt, có hai môn:

- Xét sự pháp và lý để chia ba hạnh, sự là ấm giới nhập v.v... nương vào tu chỉ, như tám thiền ở thế gian, pháp là khổ, không, vô thường, nương tu quán. Lý là đệ nhất nghĩa không nương đó tu xả, xả lia các tướng.

- Xét ba đế để chia ra ba hạnh, nói ba đế: một là thế đế là pháp hữu tướng, hai là đệ nhất nghĩa đế là pháp vô tướng, ba là nhất thật đế là pháp phi hữu phi vô tướng.

Trong ba môn này, khởi tu không nhất định. Từ sự nhập lý y thế đế tu chỉ. Như tám thiền thế gian, nương chân tu quán, quán các pháp

không. Trừ tịch khởi dụng, nương chân tu chỉ vì lìa phân biệt. Nương thế để tu quán, vì quán các pháp. Nương nhất thật để, tu tập hạnh xả vì hạnh xả có không.

Theo Địa Trì tùy sự thủ chứng gọi là bình đẳng quán, tùy như thủ chứng gọi là tâm bình đẳng. Đẳng cũng còn gọi là chỉ. Xả bỏ có, không gọi là đệ nhất xả, từ trên đến đây là xét ba cảnh để nói về hạnh.

Kể xét hai cảnh: một là pháp thế đế, hai là pháp chân đế. Nói chung hai môn này không khởi vọng tưởng gọi chung là chỉ; soi thấy hai đế chung là quán.

Theo Địa Trì không khởi vọng tưởng gọi là chỉ, biết rõ hai đế đồng gọi là Quán, chỉ quán song tu, điều đình là Xả. Trong đó chia ra khởi hạnh khác nhau. Nếu y cứ quán nhập, y thế để tu chỉ, y chân để tu quán, hoặc nói về khởi dụng thì y chân để tu chỉ, y thế để tu quán. Chỉ quán song tu, điều đình là Xả.

Y cứ một pháp để nói ba hạnh theo pháp nào sự nào nhiếp tâm an trụ gọi là Chỉ; soi chiếu quán sát gọi là Quán, chỉ quán điều đình gọi là Xả.

Y cứ theo cảnh như vậy.

### **7. Nói theo địa vị:**

Phân biệt địa vị có năm là vị ngoại phàm, vị nội phàm, kiến vị đạo, vị tu đạo và vị vô học. Nói chung, mỗi địa vị đều có đủ ba hạnh, trong đó phân biệt tiến lùi có ba:

1. Nghĩa phân biệt ngoại phàm: Tu tám thiền ở thế gian gọi là chỉ. Nội phàm vị học quán đế lý là quán. Kiến đạo trở lên chứng lý bình đẳng đồng gọi là Xả.

2. Nghĩa thứ hai: Vị nội phàm tâm an nơi đế lý mà chưa thể thấy gọi là Chỉ, nên trước kiến đế gọi là định tịnh. Trong vị kiến đạo, ban đầu thấy đế lý gọi là Quán, tu đạo trở xuống định tuệ điều đình là Xả.

3. Nghĩa thứ ba kiến đạo trở xuống đồng gọi là chỉ, kiến đạo tu đạo chiếu lý gọi là Quán. Trong địa vị Vô học đắc quả Niết-bàn xả lìa mười tướng nên gọi là Xả.

Phân biệt địa vị như thế.

### **8. Y cứ ở người luận:**

Người có năm; phàm phu, Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát và Như Lai, nói chung thì mọi người đều đầy đủ chỉ, quán và xả. Trong đó lược phân biệt có ba nghĩa:

1. Phàm phu tu tám thứ thiền thế gian, chỉ có hạnh chỉ. Thanh văn, Duyên giác quán sát bốn đế, mười hai nhân duyên có hạnh quán, Bồ-tát và Phật chứng pháp bình đẳng có hạnh xả.

2. Phàm phu có chỉ, nghĩa như trước đã giải thích. Bồ-tát, Nhị thừa đồng quán pháp tánh có hạnh quán, Phật chứng Niết-bàn có hạnh xả.

3. Trừ hạng phàm phu nói trực tiếp bậc Thánh hiền; Thanh văn trụ vắng lặng gọi là Chỉ, Bồ-tát rõ biết pháp giới khác nhau gọi là Quán. Phật đắc Niết-bàn có hạnh xả. Phân biệt sơ lược về nghĩa của ba pháp chỉ, quán, xả như vậy.

## 6. NGHĨA BA TUỆ. Chia ra năm môn:

1. Giải thích tên gọi.
2. Nói về thể.
3. Phân biệt theo giai vị.
4. Phân biệt theo giới.
5. Phân biệt theo người.

**1. Giải thích tên gọi:** Ba tuệ y theo kinh có lúc gọi là văn, tư, tu, hoặc có lúc nói là văn, tư, tu tuệ. Giải thích chung là một, nghĩa phân biệt có rộng, hẹp. Nếu nói trực tiếp văn, tư, tu thì nghĩa rộng chung tất cả. Trong cái chung tất cả ban đầu pháp thọ, hành gọi chung là Văn. Đối với pháp đã nghe, phân biệt gọi chung là tư. Y pháp chánh hạnh gọi chung là Tu.

Nếu nói theo văn, tư, tu tuệ thì nghĩa này hạn hẹp trong Bát-nhã, không chung các hạnh khác. Y cứ vào Bát-nhã thọ giáo gọi là văn, sinh ra sự hiểu biết gọi là văn tuệ, nghĩa lựa chọn gọi là tư, từ suy nghĩ được hiểu biết là tư tuệ, tiến tu là tu, từ tu đắc trí là tu tuệ.

Danh nghĩa như vậy.

### 2. Nói về thể tánh

Ba tuệ đều dùng tám sở tuệ làm thể, tuệ y pháp thành, pháp có ba loại: giáo, nghĩa và hành pháp.

1. Trong ba tạng, giáo là giáo pháp, lý ba đế là nghĩa pháp, hành nghi ba thừa là hành pháp. Trong đó, phân biệt y giáo khởi văn, y nghĩa nhập tư, y hạnh khởi tu. Nói chung y mỗi pháp đều đủ ba tuệ. Trong giáo pháp ban đầu thọ gọi là Văn, phân biệt phải trái là tư, thực hành thành tựu văn trì Đà-la-ni là tu.

2. Trong nghĩa có ba loại: thế đế, đệ nhất nghĩa đế và nhất thật

đế. Nói chung trong ba đế này ban đầu thọ là Văn, phân biệt là tư, thành tựu chánh trí là tu. Tùy tướng phân biệt nương thế đế thành tựu văn tuệ, pháp thế gian có thể thực hành, ngôn giáo và y đệ nhất nghĩa thành tựu tư tuệ, lý phát lời nói ra bên ngoài, chánh trí tư lương mới có thể thăng đến nương nhất thật đế, thành tựu tu tuệ. Nhất thật đế tinh vi, chánh chứng tu hành thì mới thấy được.

3. Trong hành pháp ban đầu thọ gọi là Văn, phân biệt gọi là Tư, tạo hạnh gọi là Tu. Lại ba tùy giáo tu hạnh gọi chung là Văn. Theo lời dạy tu thăng đến chứng là Tư, đắc chứng tương ứng là Tu. Tướng chứng tương ban đầu hiện vào tâm nghĩa là Văn, bởi vì chính lúc không nghe đó là Văn, chánh đắc là Tư, đắc rồi tiến tu là Tu.

Thế tánh như vậy.

**3. Nói theo địa vị:** Nói chung thì tất cả mỗi vị đều đầy đủ, trong đó phân biệt chẳng phải không có khác nhau. Tướng khác như thế nào? Theo luận Tỳ-đàm thì ngoại phạm vị ban đầu nhận lời dạy của thầy gọi là văn tuệ. Năm pháp quán dừng tâm, niệm xứ tổng biệt tướng tâm quán hạnh chưa đắc pháp thiền định, tu tuệ xét là tư tuệ. Noãn trở xuống y định tu hành xếp vào tu tuệ. Lại phân biệt năm pháp quán dừng tâm, y giáo khởi thí xếp vào văn tuệ, niệm xứ tổng biệt trái giáo đã xả quán tâm, được xếp vào tư tuệ. Noãn đánh trở lên y định tu hành xếp vào tu tuệ, theo pháp Thành Thật niệm xứ trở xuống ban đầu nhận lời dạy bảo của thầy tùy cái nghe được hiểu biết xét vào văn tuệ. Trong vị niệm xứ, có khả năng tự tâm phân biệt, lựa chọn gọi là Tư tuệ. Noãn đánh trở lên thấy lý không gọi là tu tuệ.

Hỏi: Theo Luận Thành Thật, ba tuệ như vậy, trong ba tuệ này hiểu biết pháp gì?

Đáp: Có người giải thích; ở địa vị văn tuệ do ấm phân sinh đắc chúng sinh không, trong tư tuệ địa quán riêng năm ấm hoại khổ, vô thường thành sinh không ở trước gồm tiến tới pháp không. Noãn Đánh trở lên quán chung hành khổ, vô thường của năm ấm, đắc các pháp không. Vì người nói không liên quan đến kinh luận. Nếu y theo văn tuệ chỉ hiểu sinh không, pháp không vắng lặng, nghe rất ráo ở chỗ nào?

Nếu đúng tư tuệ, hoại pháp để thành chúng sinh không, pháp không vắng lặng lại ở chỗ nào? Nếu tu tuệ địa, chỉ hiểu pháp không, sinh không vắng lặng Tu-lại nơi nào? Lý nhị không đều nhờ ban đầu mà nghe, kế đó suy nghĩ rồi sau tu mới ngộ nhập. Mà nói sinh không chỉ có văn tuệ, không có tu tuệ, pháp không có tu, lại không có văn tư,

há chẳng phải lầm lộn sao?

Phải biết văn tuệ có đủ hai không. Trong tư tuệ địa đủ kiến hai không, tu tuệ địa có đủ kiến hai không, không được chấp nghiêng lệch. Theo pháp Đại thừa phân địa vị không nhất định, y cứ ban đầu là ngôn ngữ, tập chủng vị nương giáo để ngộ giải, thành tựu văn tuệ. Theo kinh Hoa Nghiêm thì Bồ-tát Thập Trụ tùy pháp đã nghe liền tự khai hiểu. Ở địa vị Tánh chủng bỏ lỗi đắc nghĩa, thành tựu tư tuệ, giải hạnh trở lên tu tập đạo xuất thế, thành tựu tu tuệ.

Kế nói thù thắng; chủng tánh địa xuất thế đạo, chỉ có thể nghe biết, chưa thể tư lương, đồng là văn tuệ. Giải hạnh vị có thể quán xuất đạo xếp vào tư tuệ, Sơ địa trở lên chánh hạnh dần dần tăng lên, xếp vào tu tuệ. Thứ lớp nói về tu tập tánh chủng nên như vậy, thành tựu hạt giống xuất thế, chưa thể dùng phương tiện thắng vào đạo xuất thế. Ba tuệ đều không, giải hạnh vị khởi lên phương tiện, nhập thắng vào đạo xuất thế. Đối với pháp xuất thế năng nghe năng suy nghĩ, có đủ văn tuệ, tu tuệ.

Theo Địa Trì thì giải hạnh địa có đầy đủ văn tuệ tư duy, Sơ địa trở lên phát khởi chánh hạnh gọi là Tu tuệ. Cực thượng để luận tất cả Địa tiền thành tựu giáo hạnh đồng là Văn tuệ, Sơ địa mới quán nhân, xếp vào tư tuệ, Nhị địa trở lên tâm chứng càng tăng, xếp vào tu tuệ. Phân biệt địa vị như thế.

**4. Nói theo giới:** Giới là cõi Dục, cõi Sắc và cõi Vô sắc. Trong Tạp Tâm nói văn tuệ hạn cuộc hai cõi Dục và Sắc, không chung cõi Vô sắc. Cõi Vô sắc không có hình tướng không thể nghe nhận, nên không có Văn. Tư tuệ hạn cuộc Cõi Dục. Cõi Địa thượng thì không có. Vì sao? Vì cõi trên báo tịnh thâu nhiếp tư lương thì tương ứng với thiền định tu tuệ, cho nên không có tư tuệ.

Hỏi: Nếu thượng giới không có tư tuệ thì lẽ ra không có giác quán?

Giải thích; tất cả giác quán thượng giới thuộc về tu tuệ, nên được có định, tu tuệ giới hạn cõi Sắc và Vô sắc, không chung cõi Dục, vì tất cả thiền định thuộc tu tuệ mà thượng giới tu. Cõi Dục không có định nên không tu tuệ. Cù-sa nói văn tư đồng như trước, một loại tu tuệ chung khắp ba cõi, vì kia nói cõi Dục có thiền định.

Theo Luận Thành Thật lập văn tuệ như trước, tư tuệ không nhất định, tùy giáo suy nghĩ hạn cuộc ở nơi cõi Dục hay cõi Sắc, xét từ nghĩa tu thì chung khắp ba cõi, làm sao biết được? Luận giải giác quán suy



ngữ thô gọi là Giác, suy nghĩ tế gọi là Quán. Giác quán ở ba cõi đều có nên tự biết chung cả ba cõi. Cõi Dục có định điện quan nên nói tu chung với cõi dưới. Theo Đại thừa ba tuệ đều chung ba cõi, vì sao? Vì Bồ-tát mặc dù ở cõi Vô sắc nhưng hay đến nghe thọ Chánh pháp của Phật và đắc Đà-la-ni văn trì, thọ đầy đủ tất cả giáo pháp của chư Phật, do đó nghe là chung. Bồ-tát thường suy nghĩ nên được tư là chung. Theo Đại Phẩm thì cõi Dục có định nên tu chung, phân biệt giới như vậy.

**5. Nói theo người:** Người nghĩa là Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát, nói chung mọi người đều có. Hàng Thanh văn nghe giáo pháp ngộ đạo, thành tựu văn tuệ, cho nên đứng tướng là Thanh văn. Duyên giác suy nghĩ sâu nghĩa mười hai nhân duyên, thành tựu tư tuệ vì thế, ngay tướng gọi là Duyên giác. Duyên là nghĩa, giác là tư. Bồ-tát khéo tu đạo đủ hai hạnh tự lợi lợi tha, thành tựu tu tuệ, do đó đứng tướng gọi là Bồ-tát. Bồ-tát dịch là đạo, chúng sinh do tu đạo tự lợi lợi tha.

Ba tuệ như vậy.

### 7. BA NGHĨA BÁT NHÃ:

Ba nghĩa Bát-nhã xuất xứ từ Luận Đại Trí Độ, Bát-nhã là theo tiếng nước ngoài, Hán dịch là Tuệ, quán pháp chung suốt gọi là Tuệ. Nghĩa tuệ khác nhau, một môn nói ba. Thế nào là ba? Văn tự Bát-nhã, Quán chiếu Bát-nhã và Thật tướng Bát-nhã. Trong ba loại này quán chiếu Bát-nhã là thể, văn tự, thật tướng là pháp Bát-nhã, pháp thể hợp lại nói có ba loại:

1. Văn tự, nghĩa là Bát-nhã Ba-la-mật, kinh này chẳng phải Bát-nhã, năng nói Bát-nhã nên gọi là Bát-nhã, như kinh Niết-bàn nói về Niết-bàn gọi là Niết-bàn, ở đây cũng như vậy. Văn tự sinh ra Bát-nhã cũng gọi là Bát-nhã, như ăn mạng sống gọi là Mạng.

2. Quán chiếu, tuệ tâm xét thấu đạt gọi là Quán chiếu, tức thể quán chiếu là Bát-nhã, gọi là quán chiếu Bát-nhã, như nhãn là con mắt gọi là nhãn mục. Trong đó biện đủ khai hợp không nhất định, tổng chỉ một trí hoặc phân thành hai: trong thứ hai có nhiều môn:

1. Xét cảnh, chia làm hai nghĩa là trí thế đế, trí đệ nhất nghĩa. Trí thế đế gọi là nhất thiết chủng, vì trong thế pháp, chủng khác trí. Trí đệ nhất nghĩa gọi là trí nhất thiết, vì biết tất cả các pháp Như.

2. Phân biệt chân vọng; duyên chiếu phân biệt trong thức thứ sáu và bảy là vọng trí. Thể chiếu tuệ trong thức thứ tám là chân trí. Nghĩa này như thế nào? Trong Như Lai Tạng hằng sa Phật pháp tập thanh tâm

sự, là tâm tánh tịnh mà bị khách trần phiền não làm nhiễm, nên tướng tự bất tịnh. Sau dứt vọng nhiễm, tướng tịnh mới hiển bày. Bắt đầu hiển bày tịnh thức, chiếu khắp pháp giới gọi là chân trí.

3. Đại tiểu chia thành hai, phương tiện quán giải, duyên riêng kia đây, chẳng thể diệt tướng, chiếu khắp tất cả, gọi là Tiểu.

Theo Ngài Long Thọ; mười tám pháp quán không gọi là tiểu trí tuệ, diệt quán Bát-nhã bất duyên tướng kia, có thể chiếu khắp tất cả pháp giới gọi là Đại. Do đó Ngài Long Thọ nói; Bát-nhã ba-la-mật là đại trí tuệ. Hoặc chia thành ba. Trong ba có nhiều môn:

Một là quán nhập, chia ra ba nghĩa là văn, tư, tu.

Hai là xét cảnh chia ra ba; nghĩa là trí thế đế, trí đệ nhất nghĩa và trí nhất thật đế.

Ba là tùy nghĩa chia ra ba nghĩa là trí thanh tịnh, trí nhất thiết và trí vô ngại.

Nghĩa như dưới đây sẽ giải thích.

Bốn tùy người chia ba: trí nhất thiết; hàng Nhị thừa chứng đắc; trí đạo chủng; hàng Bồ-tát chứng đắc và trí nhất thiết chủng là sở đắc của Như Lai.

Năm tùy thức chia làm ba: trí phân biệt trong sự thức, trí phân biệt trong vọng thức và trí phân biệt trong chân thức.

Hoặc chia thành bốn; nghĩa là văn, tư, tu, chứng.

Hoặc chia ra năm; văn, tư, tu, báo sinh và thức trí: Biến dịch bậc Thánh sinh tâm báo vô lậu, liền chứng pháp, gọi là báo sinh trí, bốn loại này là vọng.

Chứng trí; nghĩa là chân thức không phân biệt tuệ.

Hoặc chia thành mười một, nghĩa là mười trí và trí như thật. Nghĩa này sẽ phân biệt đầy đủ như mười một trí ở sau.

Nói rộng thì có vô lượng.

Hỏi: Thể tánh của quán chiếu Bát-nhã thế nào?

Đáp: Theo Ngài Long Thọ giải thích, người nói khác nhau, gồm có sáu loại:

- Nhà thứ nhất nói: Chỉ có tuệ hữu lậu là thể Bát-nhã. Vì sao? Vì như Tiểu thừa thì Phật ngồi dưới cội cây mới dứt phiền não. Từ đây trở về trước, trí tuệ được tu đều gọi là Bát-nhã, nên biết là hữu lậu.

- Nhà thứ hai nói: Thánh tuệ Vô lậu là thể Bát-nhã, hữu lậu thì không phải, vì tâm chứng lý gọi là Bát-nhã. Như nay nói theo pháp Tiểu thừa, thân sau cùng của Phật tu phương tiện vô lậu là Bát-nhã, trở về trước đều chẳng phải.

- Nhà thứ ba nói: Từ lúc mới phát tâm đến ngồi dưới cội cây Bồ-đề tu trí tuệ, bất luận hữu lậu hay vô lậu đều là Bát-nhã, đến quả Phật chuyển gọi là trí Tát-bà-nhã. Như nay nói Bát-nhã ở nhân không chung cho quả.

- Nhà thứ tư nói: Bồ-tát tu tất cả trí tuệ hữu lậu gọi chung là vô lậu, đều là Bát-nhã. Luận tự giải thích do quán Niết-bàn, hành Phật đạo nên gọi chung là vô lậu, chưa dứt kiết sử gọi chung là hữu lậu.

- Nhà thứ năm nói: Trong tuệ Bồ-tát vô lậu vô vi không thể thấy được, không đối với thường trí là thể Bát-nhã, vô thường duyên trí tất cả đều chẳng phải.

- Nhà thứ sáu nói: Thể của Bát-nhã không thể nắm bắt, phi hữu phi vô, phi thường phi vô thường, phi không phi thật, phi ấm giới nhập, chẳng phải có chẳng phải không, chẳng sinh chẳng diệt, chẳng lấy chẳng bỏ, cũng như lửa cháy không thể xúc chạm, xúc chạm thì cháy người. Bát-nhã cũng vậy; không nên thủ chấp, phá trừ tất cả thủ chấp. Mọi chấp thủ trước kia tất cả đều phi.

Hỏi: Môn này có gì khác với môn thứ năm ở trước?

Giải thích: Môn thứ năm ở trước từ duyên phương tiện tu, sinh chân trí là thể Bát-nhã. Nay nói chân tâm Phật tánh vô từ duyên tu hiển bày, đặc chứng chung vọng từ xưa nay ngoài thể hoàn toàn không duyên. Duyên đã không có, chân cũng vong đối, chân tâm dứt bật đối đãi gọi là chánh thể Bát-nhã của Bồ-tát, ngoài ra đều chẳng phải.

Trong sáu nhà này ai đúng? Luận có hai cách phán xét:

1. Điều như các thầy Tỳ-kheo mỗi vị nói nghĩa trung gian kia đây. Phật dạy đều đúng, ở đây cũng như vậy. Có một người nói: Nhà thứ sáu nói đúng, còn năm nhà trước đều chẳng phải chánh thể Bát-nhã nên nói là chẳng đúng, quán chiếu như vậy.

2. Thật tướng: Trước nói quán chiếu cảnh giới sở tri, thật thể các pháp gọi là thật, thể trạng thật gọi là tướng, vì sao gọi như vậy? Vì khai hợp không nhất định, gom chung là nhất thật, hoặc chia thành hai như Địa Trì nói sự pháp tánh thể đế thật và thật pháp tánh chân đế thật.

Hoặc chia thành ba như kinh Niết-bàn nói thể đế, đệ nhất nghĩa đế và nhất thật đế.

Hoặc chia thành bốn sự thật ấm giới nhập v.v..., pháp thật là khổ, vô thường v.v..., lý thật là nghĩa không, vô ngã và tánh thật Phật tánh chân pháp.

Lại như Địa Trì nói bốn thật nghĩa cũng là bốn thật: sở trí thể gian, sở tri học, phiền não chướng tịnh sở hành xứ pháp và trí chướng tịnh sở

hành xứ pháp.

Nói đầy đủ như trên, trong các pháp này đều gọi chung là Thật tướng. Trong đó chia riêng nghĩa đệ nhất gọi là Thật tướng. Thể của thật tướng chẳng phải Bát-nhã, vì năng sinh Bát-nhã nên gọi là Bát-nhã, như sắc, hương v.v... thể chẳng phải dục, sinh ra dục tâm gọi là năm dục.

Hỏi: Thánh trí chẳng trực tiếp biết thật, nhưng biết vọng đối, vì sao sở tri chỉ gọi là Thật tướng?

Giải thích: Bậc Thánh biết đúng pháp, biết thật biết hư đều gọi là tiên pháp, do đó gọi chung là Thật. Lại lúc biết thật đạt bốn không quên, vì vậy chỉ nói Thật. Quán chiếu tức Bát-nhã, ở đây gọi ba tứ này là Bát-nhã.

Hỏi: vì sao không được gọi chung là quán chiếu?

Giải thích: Cũng được, nhưng trong luận kia nói riêng về văn tự, quán chiếu, thật tướng của Bát-nhã. Vì thế một loại quán chiếu này được gọi riêng. Hoặc lại y cứ vào môn quán chiếu kia để nói về nghĩa cũng được gọi là ba thứ quán chiếu: văn tự quán chiếu, Bát-nhã quán chiếu và thật tướng quán chiếu. Nghĩa đã bình đẳng không được chấp nghiêng lệch. Nói sơ lược về ba loại Bát-nhã như thế.

## 8. NGHĨA BA TRÍ. Chia làm hai môn:

1. Nói về tướng.
2. Nói về người.

**1. Nói về tướng:** Ba trí là trí đạo chủng, trí nhất thiết và trí nhất thiết chủng, ba trí này xuất xứ từ Luận Đại Trí Độ.

- Trí đạo chủng phân biệt biết tất cả đạo chủng gọi là trí đạo chủng. Lại biết tất cả để giáo hóa chúng sinh gọi là trí đạo chủng. Sở tri như thế nào? Như luận kia nói tăng số đầy đủ, hoặc nói nhất đạo là con đường thẳng đến Niết-bàn. Hoặc chia thành hai, trong hai có nhiều môn là thiện và ác, thế và xuất thế, hữu lậu vô lậu, kiến và tu, hữu học vô học vô ngại giải thoát hưởng đến quả, đắc quả. Vô lượng như thế không thể nói đầy đủ.

Hoặc chia thành ba: Có nhiều môn là ba đường ác và ba đường thiện, đường trời người, Niết-bàn, ba thừa. Giới, định, trí tuệ, kiến tu vô học, chỉ quán và xả, vô lượng như vậy.

Hoặc chia thành bốn, có nhiều môn là đạo phàm phu, ba thừa, Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát, Phật đạo, bốn niệm xứ, bốn chánh cần,

bốn như ý túc, v.v... như vậy vô lượng.

Hoặc chia thành năm là năm đường, năm độ quán môn, phạm phu Nhị thừa, Bồ-tát, Phật đạo; như vậy vô lượng.

Hoặc chia ra sáu, hoặc bảy, cho đến tám vạn bốn ngàn đạo pháp, biết đạo pháp khác nhau như thế gọi là trí đạo chủng.

Hỏi: Trí nhất thiết và trí nhất thiết chủng có gì khác nhau?

Giải thích: Nói chung thì chỉ có một, trong đó phân biệt nghĩa có sáu thứ:

- Phân biệt chung riêng; biết tướng chung của các pháp gọi là trí nhất thiết; biết tướng riêng của các pháp gọi là nhất thiết chủng. Như biết khổ đế là trí nhất thiết, phân biệt là khổ có vô lượng loại gọi nhất thiết chủng, tất cả như vậy.

- Phân biệt chung riêng; biết tướng chung của các pháp khổ, vô thường, không, vô ngã v.v... gọi là trí nhất thiết; biết tướng riêng của các pháp như năm minh v.v... gọi là trí nhất thiết chủng.

- Phân biệt không - có biết các pháp không gọi là trí nhất thiết, biết các pháp Thế đế gọi là nhất thiết chủng.

- Phân biệt rộng lược, lược biết các pháp gọi là trí nhất thiết, rộng biết các pháp gọi là trí nhất thiết chủng. Như biết phần đoạn, nhân quả, đối trị gọi là trí nhất thiết; phần đoạn biến dịch, nhân quả đối trị một phần đều biết gọi là trí nhất thiết chủng. Cũng như có người biết việc của một thế giới gọi là trí nhất thiết, biết việc trong tất cả thế giới gọi là trí nhất thiết chủng, tất cả như vậy.

- Phân biệt đại tiểu; trí Tiểu thừa gọi là trí nhất thiết, trí Đại thừa gọi là trí nhất thiết chủng.

- Hỏi: Đoạn trước trong trí đạo chủng biết pháp đã hết, đâu cần phân biệt nói trí nhất thiết, trí nhất thiết chủng?

Giải thích: Vì trí đạo chủng dứt trước, biết trực tiếp đạo pháp, ngoài ra tất cả năm minh không, vô ngã, đệ nhất nghĩa pháp trí đạo chủng chẳng thể biết được. Do đó phải nói lại.

**2. Nói theo người:** Người là Thanh văn, Bồ-tát và Phật. Ở đây, người có bốn nghĩa:

- Tùy người phân biệt như trong luận nói Thanh văn có trí nhất thiết, do có biết được tướng chung của các pháp. Lại Thanh văn chỉ có thể biết tướng chung của các pháp không thể biết được các tướng riêng. Lại chỉ có thể biết sơ lược các pháp, không thể biết đầy đủ. Do đó nói họ có trí nhất thiết. Bồ-tát có trí đạo chủng thì biết được tất cả đạo pháp

giáo hóa chúng sinh khác nhau. Chư Phật có trí nhất thiết chủng, vì biết đầy đủ tướng riêng của các pháp.

- Phân biệt thù thắng khác nhau; trong môn này bậc hạ không bao gồm bậc thượng, bậc thượng được bao gồm bậc hạ. Do nghĩa này nên Thanh văn chỉ có được hai loại nhất phần trí và vô dư. Bồ-tát có trí đạo chủng gồm trí nhất thiết không có nhất thiết chủng. Chư Phật, Như Lai có đủ ba trí.

- Phân biệt Đại khác Tiểu, Phật, Bồ-tát là Đại, Thanh văn là Tiểu. Trong Tiểu chỉ có trí nhất thiết, trong Đại không như vậy, Phật và Bồ-tát gồm đủ ba trí.

- Y cứ thật nói chung Thanh văn có một phần ít, Bồ-tát dần dần trội hơn, chư Phật thì có tột. Ba trí như vậy.

### 9. NGHĨA CỦA BA LƯỢNG TRÍ. Chia làm ba môn:

1. Giải thích tên gọi.
2. Nói về tướng.
3. Phân biệt theo địa vị.

**1. Giải thích tên gọi:** Nghĩa của ba lượng xuất xứ từ kinh Tương Tục Giải Thoát. Tuệ tâm chấp pháp đều có phần hạn riêng nên gọi là Lượng. Lượng phân biệt khác nhau. Một môn nói ba là hiện lượng, tỷ lượng và giáo lượng. Theo Luận Địa Trì và Luận Thành Thật cũng có tướng này. Luận Địa Trì nói hiện trí, tỷ trí và theo thấy nghe; Luận Thành Thật nói; thấy nghe và so sánh chính là ba loại này.

- Hiện lượng: hiện tại biết các pháp gọi là Hiện lượng. Lại biết pháp hiện tại cũng gọi là Hiện lượng. Trong đó có chia ra hai loại: biết sự và biết lý.

Biết sự: tùy pháp lúc nào, chỗ nào không nhờ so lường, chẳng nhờ người khác nói mà có thể biết thì đều gọi là hiện lượng. Vì sự tướng thô, gần nên tùy lúc nào, nơi nào cũng đều hiện biết.

Biết lý: theo Luận Tỳ-đàm y cứ vào xứ phân biệt, biết pháp cõi Dục gọi là hiện, vì sao? Vì chỉ biết pháp cõi Dục gọi là Hiện.

Theo Luận Tỳ-bà-sa: đắc chánh quyết định quyết ở Cõi Dục, cần phải trước thấy chứng khổ ở cõi Dục v.v... sau mới thấy cõi trên. Bởi pháp thô ở cõi Dục dễ thấy nên thấy trước. Trước thấy rõ ràng nên chỉ gọi là Hiện. Cõi trên không như vậy. Do đó biết cõi trên không gọi là Hiện. Hành giả cõi Dục hiện thấy có hai khổ.

- 1- Lìa dục hiện thấy, do lìa dục đạo hiện chiếu mà biết.

2- Tự thân hiện thấy, vì thân hiện tại biết khổ ở cõi Dục. Khổ ở cõi trên chỉ có một loại lìa dục hiện thấy, thân không ở kia vì không hay biết như hai cách gánh vác vật: một là tự mình gánh, hai là nhờ người gánh. Tự gánh có hai hiện thấy biết vật và biết nặng nhẹ. Biết khổ cõi Dục, tướng trạng giống như thế; người khác gánh chỉ có một loại biết vật, hiện thấy không biết nặng nhẹ. Cõi trên như vậy. Vì biết hai hiện cõi Dục nên chỉ gọi là Hiện, cõi trên chỉ có một do đó không nói Hiện.

Theo Luận Thành Thật xét thời gian phân biệt, hiện có hai:

- Y cứ tu: Trong thời gian hiện tại bắt đầu tu kiến đế trở xuống quán giả vô tánh gọi là hiện.

- Y cứ tu thành: Trong pháp ba đời kiến đế trở xuống hiện thấy lý không gọi là Hiện.

Theo Đại thừa, y cứ thời, xứ phân biệt chung.

Giải thích có bốn nghĩa:

+ Y cứ bắt đầu tu chỉ ở cõi Dục trong pháp hiện tại thấy các pháp như gọi là hiện lượng, vì cõi Dục dễ quán sát hiện pháp.

+ Tu thứ lớp, hoặc ở cõi Dục thấy ba đời như, hoặc ba cõi thấy hiện tại như, đều gọi là Hiện lượng.

+ Ba là tu thành: Trong tự phần, hiện thấy tất cả pháp ba đời đều như, đều gọi là Hiện lượng.

+ Y cứ tu tức (hơi thở) khi đạt đến Bồ-đề, hiện thấy tất cả các pháp ba đời đều gọi là Hiện lượng, không phân biệt tự phần và tha phần.

Theo Địa Trì, chư Phật, Như Lai đối với tất cả pháp hiện thấy giác biết hiện lượng như vậy.

- Tỷ lượng: Thí dụ so lường biết pháp gọi là Tỷ, trong đó phân biệt cũng có hai: biết sự và biết lý.

- Biết sự; tùy pháp ở thời gian nào, địa điểm nào so sánh suy lường biết đều gọi là Tỷ lượng.

- Biết lý; theo Luận Tỳ-đàm phân biệt theo xứ, biết lý bốn đế ở hai cõi trên gọi là Tỷ lượng.

Theo Luận Thành Thật, xét thời gian phân biệt, kiến đế trở về trước xếp vào pháp quá khứ, vị lai, quán giả vô tánh gọi là Tỷ lượng.

Đại thừa y cứ thời xứ phân biệt chung. Giải thích có ba nghĩa:

a) Y cứ bắt đầu tu; do ở cõi Dục so sánh pháp như hiện tại mà biết pháp như ở cõi khác, đời khác gọi là Tỷ lượng.

b) Y cứ tu thứ lớp; hoặc do so sánh pháp như ba đời ở cõi Dục với hai cõi trên, hoặc so sánh pháp như hiện tại trong ba cõi biết quá khứ, vị lai gọi là Tỷ lượng.



c) Y cứ tu thành; vì trong tự phần, biết pháp như ở ba cõi ba đời. Trong so sánh tha phần, chưa thấy chỗ pháp như ở ba cõi ba đời, gọi là Tỷ lượng. Vì sao không nói tu tức. Lúc đến Bồ-đề lại không so lường, nhưng trong kinh tỷ lượng này cũng gọi là Thí dụ lượng.

Giải thích; nếu nói chung thì chỉ một. Trong đó tương so sánh đồng loại gọi là Tỷ lượng, so sánh khác loại nhau gọi là Thí dụ lượng.

Giáo lượng: Có pháp tự mình chẳng biết nhờ giáo pháp khác để hiểu gọi là Giáo lượng, trong đó cũng chia làm hai loại: biết sự và biết lý. Trong thế để nhờ giáo biết gọi là Tri sự; trong để lý nhờ giáo biết gọi là biết lý. Pháp giáo lượng này cũng gọi là Tín ngôn lượng. Giải thích chung là một, trong đó phân biệt pháp gần tự phần nhờ lời nói thâm nhập gọi là Tín ngôn lượng. Pháp Đại thừa mâu nhiệm bất y giáo gọi là Giáo lượng, có người y cứ vào phần lượng này chia thành bốn: Hiện lượng, Tỷ lượng, Giáo lượng và Tín ngôn lượng, điều này cũng chẳng tổn hại gì, nhưng chẳng đúng với kinh luận.

Danh nghĩa như vậy.

**2. Nói về tương:** Hiện lượng có thể biết, tỷ lượng có ba:

- Đồng loại so sánh nhau, pháp tương tự dùng đây so sánh với cái khác. Như trong Bách luận phân biệt nghĩa có ba.

Một là như còn; lại như người ở dưới biển nếm thử một giọt nước biết mặn thì biết những giọt khác còn lại tất cả đều mặn. Cũng như có người với một pháp thấy khổ, vô thường, không, vô ngã v.v... thì biết các pháp khác đều như vậy. Tất cả như thế.

Hai là như bốn (gốc); như người trước thấy lửa có khói, sau thấy khói thì biết chắc có lửa. Cũng như có người từng thấy các pháp vô thường nên khổ, sau thấy pháp khổ thì biết chắc có vô thường. Tất cả như vậy.

Ba là cùng biết so sánh nhau; như người thấy người đi từ đông đến tây. Như mặt trời từ đông đến tây thì biết cũng động. Cũng như có người thấy sắc sinh diệt, tánh của sắc vô thường, sau thấy thọ, tưởng, hành v.v... có sinh diệt nên biết tánh của các pháp thọ v.v... cũng vô thường. Tất cả như vậy.

Ba pháp này đều gọi là đồng loại so sánh.

- Dùng kém so sánh hơn: như quốc gia không có vàng, dùng thau để so sánh. Cũng như trong kinh dùng hư không ở thế gian không sinh không diệt để so sánh với Phật tánh, tất cả như vậy.

- Dùng hơn so sánh kém: như nước không có thau, dùng đem vàng

để so sánh. Cũng như trong kinh dùng Đại Niết-bàn phi hữu, phi vô dụ cho tội giết vua. Tất cả như vậy. Hai môn sau này giải thích chung cũng cùng tương so sánh với nhau, vì có phần chút ít đồng.

Tỷ lượng như thế!

Nói về giáo lượng, có chia làm ba nghĩa:

- Pháp khác thời; nhờ giáo để biết; như pháp quá khứ, vị lai, hiện tại ta không thấy cho nên nhờ nói mới biết.

- Pháp khác xứ; nhờ giáo để biết; như việc ở phương khác hiện tại ta không thấy nhờ nói mới biết.

- Pháp đồng thời đồng xứ; nhờ giáo để biết; như nói tánh NhưLai trong thân. Giáo lượng như vậy.

Trong giáo lượng này, chỗ biết không nhất định, hoặc pháp sâu xa cao siêu nhờ giáo mới biết như Đạo Niết-bàn Phật tánh.

Hoặc pháp trung gian nhờ dạy mới biết như khổ, tập, v.v...

Hoặc pháp thô cạn nhờ giáo mới biết, như các việc khó biết trong thế gian, v.v...

**3. Y cứ vào giai vị phân biệt giai vị:** Nghĩa là Tập chủng tánh, tánh chủng tánh, giải hạnh thập địa Phật địa: Trong các giai vị này có chia ra ba nghĩa:

- Khai tử hợp chung; tập chủng là một, tánh chủng là hai, giải hạnh trở lên hợp thành thứ ba, vì đồng quán như. Trong môn này hoặc dùng ba vị cùng trông mong một pháp để nói ba lượng, là hy vọng pháp giải hạnh trở lên, Tập chủng vọng là giáo lượng, nơi mẫu nhiệm kia vì nhờ giáo để biết. Tánh chủng vọng là Tỷ lượng, vì địa vị gần nhau có thể so sánh biết được. Giải hạnh trở lên hy vọng tự sở đắc là hiện lượng, vì hiện chứng biết. Hoặc do một giai vị chia ba pháp để nói ba lượng; tập chủng trở xuống so sánh pháp tự chứng là hiện lượng, vì hiện chứng biết. Pháp chứng tánh chủng địa là tỷ lượng, vì vị phần gần nhau có thể so sánh biết được. pháp vọng giải hạnh trở lên sở chứng là Giáo lượng, vì pháp mẫu nhiệm. Trong môn trước giáo cạn hiện sâu, ở môn này hiện cạn giáo sâu, hoặc dùng ba vị phân biệt y theo ba pháp. Ba vị trước tự so sánh sở đắc đều là hiện lượng, cho nên hiện lượng chung cả cạn lẫn sâu.

- Khai trung gian để hợp trước sau; như Luận Địa Trì nói: Tập chủng, tánh chủng hợp thành một, vì đồng hạt giống, giải hạnh thành hai. Sơ địa trở lên hợp thành thứ ba, vì đồng chứng Như. Trong ba môn này cũng được ba vị, cùng so sánh một pháp, so sánh pháp chứng trên

Sơ Địa. Trong chủng tánh vị là giáo lượng, giải hạnh là tỷ lượng, địa thượng là hiện lượng cũng vừa được một vị phân biệt so sánh với ba pháp, vừa được ba vị so sánh riêng ba pháp, vì đối với loại có thể tự biết.

- Hợp thì khai chung, chủng tánh giải hạnh hợp thành một. Vì đồng Tín địa, Thập địa là hai, Phật địa là ba. Trong môn này cũng được ba vị cùng so sánh một pháp, so sánh Phật chứng Địa tiền gọi là giáo cách nhau rất xa, vì biết Tín giáo. Địa thượng gọi là tỷ, vì từ trên sở đắc so sánh với Phật, Phật địa gọi là hiện. Hiện chứng tánh cho nên cũng được một vị, so sánh riêng ba pháp.

Pháp Địa tiền lại so sánh Địa tiền là hiện lượng, so sánh pháp địa thượng là Tỷ lượng, so sánh Phật sở đắc là Giáo lượng, vì mẫu nhiệm nên cũng đắc ba vị, so sánh riêng ba pháp đều là hiện lượng, vì đồng hiện thấy.

Ba lượng như vậy.

### 10. NGHĨA BA ĐẠO ĐỒNG TƯỚNG. Chia ra hai môn:

1. Giải thích tên gọi.
2. Nói về thể.

**1. Giải thích tên gọi:** Ba đạo đồng tướng xuất xứ từ kinh luận, tên gọi thế nào? Đó là Chứng đạo, Trợ đạo và Bất trụ đạo.

1. Chứng đạo: Chứng là biết được nghĩa khế hợp, tâm thâm khế hội thật tánh bình đẳng, xả bỏ phân biệt, gọi là Chứng.

2. Trợ đạo: Trợ là giúp đỡ thuận theo, các độ đồng hạnh, thấu đạt tướng giúp nhau, thuận đạo Bồ-đề, nên gọi là Trợ.

3. Bất trụ đạo: Là lia chấp trước, trí tuệ phương tiện song hành, không ở một bên gọi là Không trụ. Nói chung, ba môn này đều nương pháp thành, chung ứng gọi là chứng đồng, có thể giúp nhau chứng quả, đều ứng gọi là trợ. Vượt phạm khác tên đều gọi là Thánh. Vì phân biệt ba môn ẩn hiện khác tên. Đồng phân biệt ba môn tùy hiển mà được tên gọi. Lấy tâm thể làm chứng. Tâm tịnh chiếu sáng đặc pháp nghĩa hiện, nên gọi riêng là chứng. Trong sở chứng Như không có quả đáng giúp đỡ nên không gọi là Trợ. Tướng nhiễm tịnh bất dứt không trụ nghĩa hiện nên không gọi là bất trụ. Trợ là hạnh tu giúp thuận theo nghĩa mạnh, nên gọi riêng là trợ; thấy quả đáng cầu nghĩa chứng Như ẩn nên không gọi là Chứng. Sau lưng có tìm cầu xuất, nghĩa không trụ yếu nên không gọi là Bất trụ; không trụ phương tiện trí tuệ nghĩa lia chấp hiện, nên

gọi riêng là Không trụ. Nhiệm tịnh đều chứng như nghĩa ẩn, nên không gọi là Chứng, nhiệm tịnh đều thuận theo không cầu xuất riêng, chẳng chuyên hướng đến quả nên không gọi là trợ. Ba chủng này các địa đều có nên gọi là đồng. Thể trạng đồng hạnh gọi là Tướng. Vì là thể tướng chẳng phải nêu tướng, đồng hạnh rộng không, đều gọi là Đạo.

Hỏi: Ba loại này đều gọi là đồng tướng, kiến đạo, tu đạo, vô công dụng hạnh gọi là tướng riêng. Chứng, trợ này v.v... có tướng riêng hay chẳng?

Trong kiến đạo, tu đạo có tướng đồng hay không?

Giải thích: Cũng có Theo Luận Địa Kinh thì Tam địa trở xuống gọi là Thế gian, chưa thể chứng pháp. Các hạnh được tu xa giúp xuất thế xếp vào Trợ đạo.

Trong Địa thứ tư mới nhập đạo xuất thế nội chứng pháp rõ ràng xếp vào chứng đạo. Ngũ địa trở lên sau khi được xuất thế gian, thuận theo thế gian gọi là không trụ đạo. Do đó, theo Địa Kinh từ Ngũ địa trở lên mới bắt đầu nói bất trụ đạo thù thắng. Đây chính là đồng chứng tướng riêng. Theo kiến giải của Bồ-tát thì chẳng địa nào không có, hạnh tu cũng giống như vậy.

Nghĩa vô công dụng hạnh cũng bao gồm đầu cuối. Theo Địa Luận, từ Sơ địa đến Tùy phần sở hành, xả bỏ công dụng, nên không gọi là hạnh nhiệm, kiến ở đây đồng tướng.

Hỏi: Nếu như vậy đều bằng nhau vì sao chứng v.v... đồng gọi riêng là tướng đồng? Kiến đạo, tu đạo, vô công dụng hạnh chỉ gọi là tướng khác?

Giải thích: Ở đây nói ẩn hiện cho nên như vậy.

Đồng là ẩn hiện vì sao chứng v.v... gọi riêng là đồng tướng?

Ở đây y cứ vào đức thành, có chung nghĩa hiển, cho nên gọi riêng là đồng.

Vì sao kiến v.v... chỉ gọi riêng là Biệt?

Ở đây y cứ vào tướng tu, từ hiểu khởi tu, tu thuần thực xả, công thứ bậc tướng riêng hiển bày nên chỉ gọi là riêng.

Vì sao chứng v.v... chỉ y cứ đức thành, vì sao kiến v.v... riêng là tu tướng?

Giải thích: Trong ba đạo đồng tướng chứng hạnh là đầu tiên. Y theo chứng mà nói trợ đạo và bất trụ đạo, nên nói là đức thành. Trong ba tướng riêng thì kiến đạo là đầu tiên, từ kiến khởi tu vượt qua kiến trước, tâm tu lâu ngày thuần thực mới thành hạnh vô công dụng, vô công trải qua tu hành, tướng dần dần khởi nên nói là Tu. Tướng tu dần

dẫn theo cấp bậc nên gọi tướng riêng. Đức đồng thời thành tựu, nên gọi là tướng đồng.

Danh nghĩa như vậy.

**2. Nói về thể tướng:** Nói chung đều dùng chân tâm làm thể, trong đó phân biệt chẳng phải không khác, tướng khác như thế nào? Thể chứng đạo là tâm chân thức, trong tâm thể đầy đủ tất cả hằng sa Phật pháp. Nghĩa là các pháp như: Pháp giới, thường, lạc, ngã, tịnh, trí tuệ, Tam-muội, giải thoát đều dùng tâm nhiếp pháp, lưu xuất từ nhất tâm. Tùy pháp phân tâm, tâm có pháp giới vi trần sai khác, tâm đối với pháp kia đồng thể chiếu sáng, thanh tịnh không tối tăm, tánh tuy thường tịnh mà bị vọng nhiễm nên dường như bất tịnh. Sau khi tu đối trị dứt trừ nhiễm lụy, vốn ẩn tịnh tâm, hiển thành đức ngày nay. Ban đầu hiển tịnh đức như trong tâm tánh chiếu soi pháp giới, do đó gọi là Thể. Vì chính tự nhiên vô phân biệt chiếu, chẳng phải duyên chiếu.

Thể trợ đạo: Nghĩa là có tạo tác sáu Ba-la-mật, nghĩa này thế nào? Đoạn trước lúc tu đối trị hiển chứng, tu đầy đủ các hạnh trong pháp giới, hạnh huân chân tâm, do đó làm cho tâm tập khởi chân đức gọi là Trợ đạo.

Không trụ thể lược có ba loại:

1. Y cứ vào quán giải để nói không trụ.
2. Y cứ vào hạnh tu.
3. Y cứ vào quả đức.

- Quán giải: Bồ-tát quán pháp phi hữu phi vô, thấy phi hữu nên không chấp trước hữu biên, thấy phi vô nên không chấp trước vô biên, đối với có - không chẳng nghiêng lệch chấp trước, nên gọi là Không trụ.

- Hạnh tu có ba nghĩa khác nhau:

a) tướng chứng tướng đối trợ để nói không trụ hạnh chứng vắng lặng, trợ hạnh khởi tạo tác. Trợ mà thường chứng không nghiêng chấp tạo tác, chứng mà thường trợ không nghiêng chấp vắng lặng. Vắng lặng, tạo tác đều đạo qua, không nghiêng lệch trụ trước, nên gọi là Bất trụ.

b) Riêng y cứ chứng để nói không trụ, chứng thật bình đẳng không chấp trụ vào pháp nào, nên gọi là Không trụ. Theo Địa Luận gọi hành đạo Như là Không trụ đạo.

c) Chỉ y cứ trợ để nói về không trụ. Trong đó có ba:

Một là hai hạnh tự lợi lợi tha khác nhau. Bồ-tát khéo tu tự lợi lợi tha nên không trụ phạm phu, vì tu lợi tha nên không trụ Nhị thừa.

Hai là y cứ hạnh phước trí tự lợi để nói phước tùy hữu mà sinh, trí y vô mà thành. Do tu phước nên không trụ nơi không, do tu trí nên không mê đắm nơi có, vì vậy gọi là Không trụ.

- Y cứ các hạnh để nói không trụ; như một hạnh bố thí mà không thấy người thí, người thọ, tài vật và quả báo là không đắm trước nơi có; thường y theo ba việc mà thực hành bố thí là chẳng trụ nơi không, nên gọi là Không trụ. Bố thí đã như vậy, các hạnh khác cũng đều như thế.

Trong ba môn sau đây hợp thành trợ, có nghĩa là không trụ. Đoạn trước y cứ vào chứng trợ để nói không trụ, kể chỉ y cứ sau chứng, chỉ y cứ vào trợ, hợp lại thành hạnh tu không trụ thứ hai. Trong môn thứ ba là y cứ quả đức để nói không trụ. Nghĩa là chư Phật, Như Lai đắc Đại Niết-bàn không xả thế gian. Đắc Niết-bàn cho nên không trụ pháp hữu vi sinh tử, không xả thế gian, do đó chẳng trụ vào pháp vô vi vắng lặng. Vì vậy gọi là không trụ, nói sơ lược về tướng đồng của ba đạo như thế.

## 11. NGHĨA BA ĐẠO BIỆT TƯỚNG. Chia làm ba môn:

**1. Giải thích tên gọi :** Ba đạo biệt tướng xuất xứ từ luận Địa Kinh, cũng được gọi là ba đạo vị biệt, danh tự thế nào? Đó là kiến đạo, tu đạo và hạnh vô công dụng.

Kiến đạo; tâm tuệ suy cầu rõ ràng gọi là Kiến. Tấn tập gọi là tu. Tâm Tu-lâu thuần thực nhậm vận hơi thở ra vào, duyên nơi làm việc gọi là vô công dụng. Ba loại này các địa khác nhau gọi là biệt, hạnh, thể và tướng riêng gọi là Tướng. Ngay ba hạnh này thông suốt gọi là Đạo, phân chia khác nhau. Do vậy cũng gọi là ba đạo vị biệt. Danh tự như vậy.

**2. Phân định vị:** Nói chung, y cứ vào thật, trong tất cả vị đều có đủ ba hạnh này, tùy tướng phân riêng thì hạn cuộc ở xuất thế. Xuất thế có hai: một là Sơ địa trở lên gọi là xuất thế. Hai là tùy tướng; tứ địa trở lên mới gọi là Xuất thế. Trong môn đầu đại vị chia ra Sơ địa và kiến đạo. Theo Địa Luận thì các chấp ràng buộc nơi Sơ địa lúc Kiến đạo. Nhị địa trở lên cho đến Thất địa là Tu đạo, Bát địa trở lên gọi là hạnh Vô công dụng. Do thật tế phần kiến có hai loại: một là duyên kiến ở giải hạnh chung tâm. Theo Địa Trì thì các kiến chấp ràng buộc lúc chứng giải hạnh dứt. Hai là chứng kiến phần ở Sơ địa thì tâm, tu đạo cũng có hai:

1. Tập tu; ở Sơ địa mãn tâm, theo Địa Trì thì Sơ địa cho là tâm thanh tịnh và bắt đầu tu tuệ hạnh.

2. Chánh tu; Nhị địa trở lên, trong hạnh vô công dụng cũng có hai loại: một là tập vô công dụng ở trong Thất địa. Theo Địa Kinh thì Thất địa tu vô công dụng.

Hai là thành vô công dụng: Bát địa trở lên và Vô sinh nhẫn. Nghĩa này cũng tương tự. Mới tu tập Vô sinh ở vị Thất địa, thành tựu Vô sinh trên Bát địa, môn ban đầu như vậy.

Trong môn thứ hai chia ra Đại vị; địa thứ tư mới nhập xuất thế gọi là Kiến đạo. Do đó trong kinh Nhân Vương gọi địa thứ tư là Tu-đà-hoàn. Theo Địa Kinh, thân kiến là đầu tiên các ngã, nhân, chúng sinh, ấm, giới, các nhập, ngã mạn sinh khởi, xuất, các ở địa thứ tư đều xa lìa. Địa thứ năm trở lên xếp vào Tu đạo, Bát địa trở lên gọi là Vô công dụng.

Do thật tế phần kiến có hai loại:

Một là tập kiến ở Tam địa chung tâm, quán tất cả pháp không sinh không diệt, do nhân duyên mà có.

Hai là kiến thành tựu ở vị tứ địa, các pháp chánh kiến bất sinh bất diệt. Tu cũng có hai:

1. Tu tập tu trọn tâm Tứ địa, trong hạnh phương tiện phát siêng năng tinh tấn.

2. Chánh tu trên vị Ngũ địa. Vô công dụng có hai loại như trên, nhưng theo kinh luận, địa vị khai hợp, tấn thối chẳng phải một. Hoặc khai trước hợp sau, hoặc khai sau hợp trước, hoặc khai trung gian để hợp trước sau. Nay y cứ một môn lại chia thành ba. Địa vị khác nhau như vậy.

**3. Nói về tướng:** Kiến có hai loại:

Một là tập kiến, nghĩa là trong giải hạnh học quán như lý. Hai là thành kiến, nghĩa là ở Sơ địa, chân quán hiện tiền.

Trong thành có hai, tự phần: ban đầu nhập Sơ địa trong pháp vô ngã tự sở chứng, chứng chiếu rõ ràng.

2. Thắng tấn: nghĩa là trên Sơ địa, Nhị địa hạnh tu được mất khéo quán rõ ràng như Sơ địa phát tâm hướng đến chứng quả.

Tu đạo cũng có hai:

1. Tập tu nghĩa là Sơ địa phát các đại nguyện tu hành giới, v.v...

2. Chánh tu nghĩa là trên Nhị địa tu hành giới v.v...

Trong chánh có hai: tiệm thứ tu và đốn tu. Tiệm thứ tu nghĩa là trên Nhị địa cho đến địa thứ sáu, năm hạnh thắng tấn. Năm hạnh theo Địa Trì nói; Nhị địa tu giới, Tam địa tu định, Tứ, Ngũ, Lục địa tu tập trí tuệ.



Tuệ có ba thứ đạo phẩm tương ứng tuệ là pháp tu của Tứ địa, Nhị đế tương ứng tuệ là pháp tu của địa thứ năm; sau duyên khởi tương ứng tuệ là pháp tu của địa thứ sáu. Do đây chung với đoạn trước hợp thành năm hạnh. Năm hạnh này dần dần sinh gọi là Tiệm thứ tu.

Đốn tu, nghĩa là đệ Thất địa, niệm niệm đốn khởi tất cả pháp phần Bồ-đề.

Trong vô công dụng cũng có hai thứ.

1. Tập vô công dụng ở vị Thất địa. Theo luận thì Thất địa tu tập vô công dụng.

2. Thành thực trên Bát địa. Trong thành thực cũng có hai:

a. Tự phần; nghĩa là báo hạnh trong Bát địa thành thực.

b. Thắng tấn; nghĩa là trên Bát địa nước pháp tuôn chảy, chư Phật khuyến phát tự nhiên thú hưởng Vô thượng Bồ-đề. Trong thắng tấn các hành khởi đầy đủ.

Nay tùy địa tướng lược chia thành ba loại:

1. Là Tịnh độ hóa sinh thành tựu thân nghiệp.

2. Trong Cửu địa biện tài lợi ích chúng sinh thành tựu khẩu nghiệp.

3. Sau Thập địa tham trí hạnh sâu xa thành tựu ý nghiệp.

Nói sơ lược về ba đạo biệt tướng như vậy.

## 12. NGHĨA BA THỨ TRỤ. Chia làm hai môn:

1. Giải thích tên gọi.

2. Nói về tướng.

**1. Giải thích tên gọi:** Nghĩa của ba trụ xuất xứ từ luận Địa Trì. Trong Luận Đại Trí Độ cũng phân biệt đầy đủ, y xứ gọi là trụ, nghĩa trụ khác nhau, một môn nói ba, thế nào là ba? Là thánh trụ, phạm trụ và thiên trụ.

1. Thánh trụ: Hội chánh giải gọi là Thánh, thánh là theo người nên gọi là thánh trụ. Cũng có thể thánh là bậc Thánh. Thánh là chỗ sở y gọi là Thánh trụ.

2. Phạm trụ: Hạnh thanh tịnh gọi là phạm theo người gọi là phạm trụ. Cũng có thể bậc thánh ly dục gọi là Phạm, chỗ phạm nương ở gọi là Phạm trụ.

3. Thiên trụ: Pháp tám thiền thiên nên gọi là Thiên, thiên là theo người gọi là Thiên trụ, cũng có thể gọi bậc Thánh là Tịnh thiên, chỗ chư thiên ở gọi là Thiên trụ.

Vì sao không nói Nhân trụ? súc sinh, ngạ quỷ trụ, v.v...?

Giải thích; theo lý chung thuyết cũng không tổn hại gì, do không thù thắng nên không nói. Danh nghĩa như vậy.

**2. Nói về tướng:** Khai hợp không nhất định: Nói chung thì chỉ có một, nghĩa là bầy không có thượng, trung, nhất trụ không có ai hơn. Hoặc chia thành hai là thế gian và xuất thế gian. Phạm trụ, Thiên trụ là thế gian; Thánh trụ là xuất thế gian.

Hoặc chia làm ba. Ba tên như dứt trước. Trong đó giải thích sơ lược có ba nghĩa.

1. Quả phân biệt; theo Luận Đại Trí Độ thì sáu tầng trời cõi Dục gọi là Thiên trụ; các vị trời ở cõi Sắc và Vô sắc gọi là Phạm trụ vì lìa dục. Thánh pháp Niết-bàn gọi là Thánh trụ.

2. Phân biệt theo nhân; cũng như Luận Đại Trí Độ; làm các điều lành như bố thí, trì giới, lễ bái v.v... gọi là Thiên trụ, vì sẽ đắc quả ở sáu tầng trời cõi Dục. Bốn thiền, bốn không, bốn vô lượng, v.v... gọi là Phạm trụ, vì hay đắc quả Phạm thế ở cõi trên; cõi Sắc và Vô sắc này gọi chung là Phạm. Tam-muội bình đẳng gọi là Thánh trụ.

3. Phân biệt theo hạnh, theo Địa Trì thì định tám thiền địa gọi là Thiên trụ, vì định ấy là sở y; bốn tâm vô lượng gọi là Phạm trụ. Do bốn hạnh này với tất cả đời lia lổi thanh tịnh; ba pháp Tam-muội diệt tận chánh thọ kia gọi là Thánh trụ, chỉ là chỗ y chỉ của bậc thánh. Ba pháp trụ Niết-bàn sau đâu gọi là ba hạnh quật trạch, cũng là nghĩa trụ xứ.

Có chỗ chia thành bốn. Như luận Đại Trì trong ba môn trước thêm một trụ hợp thành bốn. Như luận ấy nói Thủ-lăng-nghiêm v.v... vô lượng Tam-muội và mười lực của Phật, bốn vô sở úy, bất cộng pháp v.v... tất cả Phật pháp gọi chung là Phật trụ.

Hoặc chia thành mười sáu. Trong thiên trụ có tám môn thiền định; trong Phạm trụ có bốn tâm vô lượng, thánh trụ có bốn nghĩa là ba môn; Tam-muội diệt tận và chánh thọ cộng lại thành mười sáu.

Theo Địa Trì, trong mười sáu pháp này trên bốn vô lượng trụ. Như Lai thường trụ thiên trụ, trụ đệ tứ thiền. Dưới Tam thiền tuệ nhiều định ít, trên bốn không định nhiều tuệ ít, định tuệ không đồng đều, dụng không xứng tâm nên không thường trụ. Chỉ có đệ Tứ thiền là định, tuệ ngang bằng, tác dụng xứng tâm, do đó thường trụ. Vì vậy, Như Lai khi mới thành đạo và nhập Niết-bàn đều y tứ thiền Phạm trụ mà thường trụ. Tâm đại bi của Đức Như Lai thường nghĩ chúng sinh có khổ, đại bi hay cứu vớt cho nên thường trụ. Trong thánh thường trụ môn không Tam-muội và diệt tận chánh thọ. Do Tam-muội không lia tướng, cao siêu hơn

diệt tận chánh thọ tịch chỉ cực, vì vậy thường trụ. Tùy nghĩa phân biệt trụ thì có vô lượng. Nay y cứ một môn, lại nói ba loại.

Ba trụ như vậy.

ĐẠI THỪA NGHĨA CHƯƠNG QUYỂN 10